

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

HẢI PHÒNG – 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH
CRYSTAL MARTIN VIETNAM

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Sinh viên : Tống Thị Thu Thảo
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Nguyễn Thị Tình

HẢI PHÒNG – 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Tống Thị Thu Thảo

Mã SV: 1712404004

Lớp : QT2101T

Ngành : Tài chính ngân hàng

Tên đề tài : Hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH Crystal Martin
VietNam

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(Về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

Cơ sở lý luận về nguồn hiệu quả sử dụng vốn

Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn Công ty TNHH Crystal Martin VietNam

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Crystal Martin VietNam. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết

Sơ đồ tổ chức của Công ty TNHH Crystal Martin VietNam

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 – 2021 của Công ty TNHH Crystal Martin VietNam

Số liệu về hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Crystal Martin VietNam

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

Công ty TNHH Crystal Martin VietNam.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Họ và tên : Nguyễn Thị Tình
Học hàm, học vị : Thạc sĩ
Cơ quan công tác : Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng
Nội dung hướng dẫn : Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Crystal Martin Vietnam

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 01 tháng 08 năm 2022

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 22 tháng 10 năm 2022

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN
Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN
Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng năm 2022

XÁC NHẬN CỦA KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: Nguyễn Thị Tình
Đơn vị công tác: Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng
Họ và tên sinh viên: Tống Thị Thu Thảo. Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng
Đề tài tốt nghiệp: Hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Crystal Martin VietNam
Nội dung hướng dẫn: Hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Crystal Martin VietNam

1. Tinh thần, thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp
 - Thực hiện đúng tiến độ được giao.
 - Có tinh thần học hỏi.
2. Đánh giá chất lượng của đồ án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ ĐTTN trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)
Đạt yêu cầu của khóa luận tốt nghiệp đại học.

.....
.....

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Tình

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

MỞ ĐẦU	1
--------------	---

CHƯƠNG I. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ VỐN KINH DOANH, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP..... 3

1.1 Vốn kinh doanh của doanh nghiệp	3
---	---

1.1.1 Khái niệm về vốn kinh doanh.....	3
--	---

1.1.2 Đặc trưng của vốn kinh doanh.....	5
---	---

1.1.3 Vai trò của vốn (hiệu quả sử dụng vốn).....	6
---	---

1.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn	7
--	---

1.2.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn.....	7
---	---

1.2.3 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	10
--	----

1.2.4 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	11
--	----

1.2.5 Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán	12
--	----

1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.....	14
--	----

1.3.1. Các nhân tố khách quan.....	14
------------------------------------	----

1.3.2. Các nhân tố chủ quan	15
-----------------------------------	----

1.4. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn	16
--	----

1.4.1. Vai trò của việc đảm bảo huy động đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	16
--	----

1.4.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn	17
--	----

1.4.3. Một số phương hướng, biện pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh việc tổ chức và sử dụng vốn trong doanh nghiệp	17
---	----

1.5. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp.....	21
---	----

1.5.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định	21
--	----

CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH CRYSTAL MARTIN VIETNAM..... 21

2.1. Tổng quan về công ty TNHH Crystal Martin VietNam.....	21
--	----

2.1.1. Quá trình hình thành phát triển của công ty.....	21
---	----

2.1.2. Chức năng nhiệm vụ và phương châm hoạt động.....	23
---	----

2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty.....	24
--	----

2.1.4. Mối quan hệ giữa các phòng ban.....	28
--	----

2.1.5. Sơ đồ quy trình sản xuất	30
---------------------------------------	----

2.2. Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty	31
--	----

2.3. Đánh giá chung về tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty TNHH Crystal Martin (Việt Nam)	33
2.3.1. Phân tích cơ cấu tài sản	33
2.3.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	37
2.4. Phân tích nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn	41
2.5. Phân tích nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động	44
2.5.1. Khả năng thanh toán tại Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN VIETNNAM	44
2.5.2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty	46
2.5.3. Phân tích vốn lưu động ròng.....	48
2.5.4. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn	49
2.6. Đánh giá thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn	50
2.6.1. Kết quả đạt được	50
2.6.2. Hạn chế.....	51
CHƯƠNG III. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH CRYSTAL MARTIN.....	53
3.1. Phương hướng phát triển trong thời gian tới	53
3.2. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN VIỆT NAM.....	54
3.2.1. Quản lý chặt chẽ các khoản nợ phải thu đồng thời xác định chính sách tín dụng thương mại hợp lý:	54
3.2.2. Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động của công ty	57
KẾT LUẬN	59
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	60

MỤC LỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh.....	31
Bảng 2.2: Bảng cơ cấu tài sản	33
Bảng 2.3: Bảng cơ cấu nguồn vốn.....	37
Bảng 2.4: Bảng chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn	41
Bảng 2.5: Bảng chỉ tiêu khả năng thanh toán	44
Bảng 2.6: Bảng hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	46
Bảng 2.7: Bảng vòng quay hàng tồn kho.....	47
Bảng 2.8: Bảng kỳ thu tiền bình quân ngày.....	48
Bảng 2.9: Bảng phân tích vốn lưu động ròng	48
Bảng 2.10: Bảng phân tích tình hình vốn	49
Bảng 2.11: Bảng kết quả dự kiến.....	56

MỤC LỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2. 1: Cơ cấu tài sản - nguồn vốn.....	49
---	----

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	KÝ HIỆU CHỮ VIẾT TẮT	NGUYÊN VĂN
1	LNST	Lợi nhuận sau thuế
2	VCSH Bq	Vốn chủ sở hữu bình quân
3	KD Bq	Kinh doanh bình quân
4	KNTT	Khả năng thanh toán
5	VLĐ	Vốn lưu động

LỜI CẢM ƠN

Sau quá trình học lý thuyết tại trường và bắt đầu thời gian trải nghiệm thực tế để áp dụng những kiến thức đã được học vào quá trình thực tập tại Công ty TNHH Crystal Martin VietNam. Với những kiến thức đã học ở trường kết hợp với kiến thức thực tiễn ở công ty em nhận thấy giữa lý thuyết với thực tiễn còn một khoảng cách khá lớn. Do đó, em đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ và hỗ trợ của cô giáo và các cán bộ Công ty, bản thân em cần phải có sự tích lũy thêm kiến thức để có thể vận dụng sáng tạo những kiến thức đã học vào thực tế công việc sau này.

Em xin trân trọng cảm ơn giáo viên hướng dẫn – Th.s Nguyễn Thị Tình đã luôn theo sát, hướng dẫn, tận tình hỗ trợ cũng như chỉ dẫn, nhận xét và tạo điều kiện tốt nhất để em có thể hoàn thành tốt khóa luận tốt nghiệp của mình.

Em xin chân thành cảm ơn Công ty TNHH Crystal Martin VietNam và toàn thể cán bộ công nhân viên tại công ty đã rất nhiệt tình, nghiêm túc hướng dẫn và thân thiện giúp đỡ em rất nhiều trong quá trình thực tập để em có thể hoàn thành tốt kỳ thực tập tại công ty.

Cuối cùng, em cảm ơn các thầy cô trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng đã tạo điều kiện tốt nhất cho em trong quá trình thực tập, đặc biệt là các thầy cô khoa Quản trị.

Bản thân em là sinh viên khoa Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Tài Chính Ngân Hàng, nhưng do vẫn còn thiếu kiến thức thực tế, tầm nhìn còn hạn chế. Dù đã được hướng dẫn và chỉ bảo, nhưng bài báo cáo của em không thể tránh khỏi những thiếu sót, nhầm lẫn chưa kịp khắc phục. Vì vậy, sự đóng góp ý kiến của quý thầy, cô và ban lãnh đạo công ty là nguồn thông tin hữu ích, quý giá để em có thể hoàn thành một cách xuất sắc và hoàn thiện hơn trong khóa luận của mình.

Em xin chân thành cảm ơn !

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong điều kiện xã hội đang chuyển sang nền kinh tế tri thức, thì các nhân tố công nghệ, vốn, nguyên vật liệu,... đang giảm dần vai trò của nó. Bên cạnh đó, nhân tố tri thức của con người ngày càng chiếm vị trí quan trọng. Bởi vì, nguồn nhân lực có tính năng động, sáng tạo và hoạt động trí óc của con người sẽ tạo nên được những giá trị hữu ích trong chiến lược phát triển của một doanh nghiệp.

Nguồn nhân lực đảm bảo tạo nên nguồn sáng tạo trong tổ chức, doanh nghiệp. Bởi, chỉ có con người mới sáng tạo ra các hàng hoá, dịch vụ và kiểm tra được quá trình sản xuất kinh doanh đó... Mặc dù trang thiết bị, tài sản, nguồn tài chính là những nguồn tài nguyên mà các tổ chức đều cần phải có, nhưng trong đó tài nguyên nhân lực – con người lại đặc biệt quan trọng. Không có nhân lực làm việc hiệu quả thì tổ chức đó không thể nào đạt tới mục tiêu và phát triển bền vững lâu dài. Vì vậy, có thể khẳng định rằng quản trị nhân sự có vai trò thiết yếu đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Quản trị nguồn nhân lực là một hoạt động tất yếu của tổ chức, nó là điểm cốt lõi của quản lý doanh nghiệp. Tất cả các hoạt động của doanh nghiệp sẽ không hiệu quả nếu hoạt động quản trị nguồn nhân lực không hiệu quả, có thể coi đó là một trong những yếu tố tất yếu quyết định sự thành bại của một doanh nghiệp. Nhận thấy tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty TNHH Crystal Martin Vietnam em đã có cơ hội tiếp cận và tìm hiểu cơ bản để có thể áp dụng những kiến thức đã học vào thực tế. Qua quá trình thực tập và học hỏi tại Công ty, em quyết định lựa chọn đề tài: “Hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Crystal Martin Vietnam” làm luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Đầu tiên, hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về nhân lực và quản trị.
- Thứ hai, Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Crystal Martin Vietnam.
- Cuối cùng, đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty.

3. Phạm vi nghiên cứu

– Phạm vi không gian : Đề tài nghiên cứu, phân tích tình hình hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH Crystal Martin Vietnam. Trong đó phân tích chi tiết 3 nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn:

- Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn
- Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định
- Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

– Phạm vi thời gian: Các số liệu được lấy để nghiên cứu khóa luận được thu thập trong 03 năm 2019, 2020, 2021 tại Công ty TNHH Crystal Martin Vietnam.

– Phạm vi nội dung : Khóa luận tập trung nghiên cứu về các vấn đề liên quan tới lý luận, thực tế về hiệu quả sử dụng vốn của Công ty như : số lượng, cơ cấu nguồn vốn, các chỉ tiêu liên quan đến nguồn vốn,... để từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện bằng các phương pháp chủ yếu như thống kê, phân tích và so sánh.

Nguồn dữ liệu trong khóa luận được thu thập dựa trên hệ thống lưu trữ hồ sơ của Công ty. Số liệu có từ nguồn điều tra trực tiếp, tham khảo ý kiến các chuyên gia và người có kinh nghiệm của Công ty.

5. Bố cục luận văn

Khóa luận gồm có 03 chương :

- Chương I : Cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn
- Chương II : Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Crystal Martin Vietnam
- Chương III : Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Crystal Martin Vietnam

CHƯƠNG I. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ VỐN KINH DOANH, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Vốn kinh doanh của doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm về vốn kinh doanh

Vốn là yếu tố cơ bản và là tiền đề không thể thiếu của quá trình sản xuất kinh doanh. Muốn tiến hành bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào cũng cần phải có vốn kinh doanh. Vốn được dùng để mua sắm các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như: Súc lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Vốn kinh doanh thường xuyên vận động và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau trong các khâu của hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó có thể là “tiền, máy móc thiết bị, nhà xưởng, nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm...”, và cả những tài sản vô hình như chất xám, quyền sở hữu công nghệ, uy tín doanh nghiệp, nhãn mác độc quyền” khi kết thúc một vòng luân chuyển thì vốn kinh doanh lại trở về hình thái tiền tệ. Như vậy, với số vốn ban đầu, nó không chỉ được bảo tồn mà còn được tăng lên do hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, mục đích sinh lời.

Vốn kinh doanh không chỉ là điều kiện tiên quyết đối với sự ra đời của doanh nghiệp mà nó còn là một trong những yếu tố giữ vai trò quyết định trong quá trình hoạt động và phát triển của doanh nghiệp.

Căn cứ vào đặc điểm chu chuyển của vốn, có thể chia vốn kinh doanh thành hai loại: vốn cố định và vốn lưu động.

➤ **Vốn cố định của doanh nghiệp**

- *Khái niệm vốn cố định*

Vốn cố định: Là lượng vốn đầu tư ứng trước để hình thành nên TSCĐ của doanh nghiệp. Quy mô của vốn cố định sẽ quyết định đến lượng TSCĐ được hình thành và ngược lại, đặc điểm hoạt động của TSCĐ sẽ chi phối đặc điểm luân chuyển của vốn cố định.

- *Đặc điểm vốn cố định*

- Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh mà vẫn giữ nguyên hình thái hiện vật. Có được đặc điểm này là do TSCĐ tham gia vào phát

huy tác dụng trong nhiều chu kỳ sản xuất. Vì vậy vốn cố định là hình thái biểu hiện bằng tiền của TSCĐ và cũng tham gia vào các chu kỳ sản xuất tương ứng.

- Vốn cố định hoàn thành một vòng luân chuyển sau nhiều chu kỳ kinh doanh. Sau nhiều năm mới có thể thu hồi đủ số vốn đầu tư đã ứng ra ban đầu. Trong thời gian dài như vậy, đồng vốn luôn bị đe dọa bởi những rủi ro, những nguyên nhân chủ quan và khách quan làm thất thoát vốn như:

+ Do kinh doanh kém hiệu quả, sản phẩm làm ra không tiêu thụ được, do giá bán thấp hơn giá thành nên thu nhập không đủ bù đắp mức độ hao mòn TSCĐ.

+ Do sự phát triển của tiến bộ khoa học kỹ thuật làm cho mức độ hao mòn vô hình của TSCĐ vượt qua mức dự kiến về mặt hiện vật cũng như về mặt giá trị.

+ Do yếu tố lạm phát trong nền kinh tế. Khi lạm phát xảy ra, giá trị thực của đồng vốn bị thay đổi, do đó đòi hỏi doanh nghiệp phải đánh giá và điều chỉnh lại giá trị tài sản để tránh tình trạng mất vốn kinh doanh theo tốc độ lạm phát trên thị trường.

➤ **Vốn lưu động của doanh nghiệp**

• Khái niệm vốn lưu động

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng tài sản lưu động nhất định. Do đó, để hình thành nên các tài sản lưu động, doanh nghiệp phải ứng ra một số vốn tiền tệ nhất định đầu tư vào các tài sản đó. Số vốn này được gọi là vốn lưu động.

• Đặc điểm vốn lưu động

- Vốn lưu động trong quá trình chu chuyển luôn thay đổi hình thái biểu hiện. Đối với doanh nghiệp sản xuất, vốn lưu động từ hình thái ban đầu là tiền được chuyển hóa sang hình thái vật tư dự trữ, sản phẩm dở dang, thành phẩm hàng hóa, khi kết thúc quá trình tiêu thụ lại trở về hình thái ban đầu là tiền. Đối với doanh nghiệp thương mại, sự vận động của vốn lưu động nhanh hơn từ hình thái vốn bằng tiền chuyển hóa sang hình thái hàng hóa và cuối cùng chuyển về hình thái tiền.

- Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần và được hoàn lại toàn bộ sau mỗi chu kỳ kinh doanh.

- Vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ kinh doanh.

1.1.2 Đặc trưng của vốn kinh doanh

Thứ nhất: Vốn đại diện cho một lượng giá trị tài sản dùng để sản xuất ra một lượng giá trị tài sản dùng để sản xuất ra một lượng giá trị các sản phẩm. Vốn phản ánh về mặt giá trị các nguồn lực, còn tài sản phản ánh về mặt hiện vật các nguồn lực đó.

Thứ Hai: Vốn phải vận động và sinh lời. Vốn biểu hiện bằng tiền, nhưng tiền chỉ là dạng tiềm năng của vốn, để biến thành vốn thì tiền đó phải vận động sinh lời. Vốn gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh, trong quá trình vận động đó, đồng vốn có thể thay đổi hình thái biểu hiện nhưng điểm cuối cùng của vòng tuần hoàn phải là tiền. Mục đích cuối cùng của quá trình sản xuất kinh doanh là lợi nhuận, gia tăng giá trị doanh nghiệp, nên vốn không chỉ vận động mà còn phải sinh lời.

Thứ ba: Vốn phải được tích trữ đến một lượng nhất định mới có thể huy tác dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn cần phải đạt quy mô đủ lớn thì mới có thể hoạt động sinh lời. Do đó, doanh nghiệp cần xác định chính xác nhu cầu vốn, khai thác các tiềm năng về vốn, thu hút các nguồn vốn.

Thứ tư: Vốn có giá trị về mặt thời gian, đồng vốn ở các thời điểm khác nhau cũng có giá trị không giống nhau. Vì tiền có giá trị về mặt thời gian, tiền là biểu hiện của vốn, do vậy vốn cũng có giá trị thời gian. Trong điều kiện cơ chế thị trường, do ảnh hưởng của nhiều nhân tố như lạm phát, sự biến động của giá cả nên sức mua của đồng tiền ở các thời điểm đều khác nhau. Khi định giá doanh nghiệp, tính toán các phương án bảo toàn vốn phải đưa vốn về cùng một thời điểm để so sánh.

Thứ năm: Vốn phải gắn với chủ sở hữu. Mỗi đồng vốn đều có chủ sở hữu nhất định. Khi đồng vốn gắn với chủ sở hữu nhất định thì mới hướng người quản trị doanh nghiệp quan tâm đến hiệu quả sử dụng vốn, tránh chi tiêu lãng phí, kém hiệu quả.

1.1.3 Vai trò của vốn (hiệu quả sử dụng vốn)

Vốn là một phạm trù kinh tế, là điều kiện tiên quyết cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Số vốn này thể hiện giá trị toàn bộ tài sản và nguồn lực của doanh nghiệp. Vì vậy, vốn kinh doanh có vai trò quyết định trong việc thành lập, hoạt động và phát triển của doanh nghiệp.

Về Pháp luật: Mỗi doanh nghiệp khi muốn thành lập thì điều kiện đầu tiên doanh nghiệp đó phải một lượng vốn nhất định (lượng vốn tối thiểu mà pháp luật quy định cho từng loại doanh nghiệp). Vốn được xem là cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo cho sự tồn tại tư cách pháp nhân của doanh nghiệp trước pháp luật.

Về xã hội: Vốn là một phần quyết định việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về cho doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp có một nguồn vốn dồi dào, chế độ phúc lợi cho nhân viên cũng cao hơn, thu hút được nhiều nhân lực trình độ chuyên môn cao, góp phần thúc đẩy năng suất lao động, tạo giá trị gia tăng cho doanh nghiệp.

Về kinh tế: Bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tăng trưởng và phát triển đều cần có vốn. Một doanh nghiệp muốn đứng vững trên thị trường thì doanh nghiệp đó phải có một lượng vốn nhất định lượng vốn đó không những đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục mà còn phải dùng để cải tiến máy móc thiết bị, hiện đại hoá công nghệ. Nếu thiếu vốn sẽ dẫn đến năng suất lao động thấp, thu nhập thấp, ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của công ty, làm giảm giá trị của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, vốn nhiều giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong việc lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh hợp lý, hiệu quả, đảm bảo thanh khoản cho tổ chức, huy động tài trợ dễ dàng, có đủ tiềm lực khắc phục khó khăn và rủi ro.

Vốn quyết định doanh nghiệp nên mở rộng hay thu hẹp quy mô hoạt động, khi đồng vốn càng sinh sôi nảy nở thì doanh nghiệp sẽ mạnh dạn mở rộng phạm vi hoạt động, thâm nhập thị trường sâu hơn và ngược lại khi đồng vốn bị hạn chế

thì doanh nghiệp chỉ tập trung vào một số hoạt động mà doanh nghiệp có lợi thế trên thị trường.

1.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

1.2.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn

Hiệu quả sử dụng tổng vốn của doanh nghiệp được đánh giá thông qua các chỉ tiêu về tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp như sau:

- *Tỷ suất hoàn vốn đầu tư (Return On Investment – ROI)*

Chỉ tiêu tỷ suất hoàn vốn đầu tư đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận trên một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp, không phân biệt vốn đầu tư hình thành từ nguồn nào, cho thấy một đồng vốn đầu tư vào tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. (*Hiệu Quả Sử Dụng Vốn Là Gì*)

ROI là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn khách quan và có thể được dùng để so sánh khả năng sinh lời của vốn đầu tư ở các doanh nghiệp khác nhau. ROI là cơ sở để đánh giá khả năng trả lãi của doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận hoạt động, là cơ sở để chủ sở hữu đánh giá tác động của đòn bẩy tài chính và ra quyết định huy động vốn.

ROI chịu ảnh hưởng bởi hai nhân tố: tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên doanh thu và vòng quay vốn:

EBIT / Doanh thu: phản ánh hiệu quả tiết kiệm chi phí hoạt động của doanh nghiệp, chịu ảnh hưởng bởi đòn bẩy hoạt động của doanh nghiệp. Ở mức doanh thu càng cao, khả năng gia tăng lợi nhuận hoạt động càng cao, bởi vì lúc này phần doanh thu tăng lên chỉ dùng để bù đắp phần chi phí biến đổi gia tăng tương ứng và phần còn lại là lợi nhuận tăng thêm. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên doanh thu cao có nghĩa là doanh nghiệp có tỷ lệ tăng chi phí thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu hoặc tỷ lệ giảm chi phí lớn hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Tuy nhiên, khi phân tích tỷ suất này cần cẩn trọng, vì sự gia tăng tỷ số này có thể mang lại từ những chính sách không tốt, như giảm chi phí khấu hao do giảm đầu tư máy móc

hoặc giảm tỷ lệ khấu hao, giảm chi phí quảng cáo có khả năng ảnh hưởng đến doanh thu tương lai.

$$\text{Hệ số vòng quay vốn} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

Cho thấy hiệu quả của việc tiết kiệm vốn. Hệ số vòng quay vốn cao thể hiện doanh nghiệp có thể tạo ra được nhiều doanh thu hơn trên một đồng vốn đầu tư.

- *Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (Return On Assets – ROA)*

Chỉ tiêu ROA đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong việc sử dụng vốn (tài sản) để tạo ra lợi nhuận sau khi đã trừ thuế, không phân biệt vốn chủ sở hữu hay vốn vay.

Lợi nhuận sau thuế = EBIT x (1-t) (t: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp). Chỉ tiêu ROA phản ánh hiệu quả hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, là cơ sở quan trọng để những người đi vay hoặc cho vay cân nhắc liệu xem doanh nghiệp có thể tạo ra mức sinh lời cao hơn chi phí sử dụng nợ không, là cơ sở để chủ sở hữu đánh giá tác động của đòn bẩy tài chính và ra quyết định huy động vốn. Số chênh lệch giữa ROA và chi phí sử dụng nợ vay sau thuế (lãi suất vay sau khi đã khấu trừ thuế) dương thể hiện doanh nghiệp sử dụng nợ vay có hiệu quả vì nợ vay có khả năng làm gia tăng lợi nhuận sau thuế cho chủ sở hữu, nghĩa là lợi nhuận tạo ra trên vốn vay đủ khả năng trả chi phí sử dụng nợ vay. ROA có ý nghĩa tương tự ROI nhưng là suất sinh lời trên tổng vốn sau thuế, còn ROI là suất sinh lời trên tổng vốn trước thuế.

- *Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (Return On Equity – ROE)*

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp đem lại cho chủ sở hữu bao nhiêu đồng lợi nhuận sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế

$$\text{ROE} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân trong kỳ}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}}$$

ROE có liên quan đến chi phí lãi vay, liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, vì vậy nó là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của chủ sở hữu dưới tác động của đòn bẩy tài chính.

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (Return On Sales – ROS)

Đây là chỉ số thể hiện tỷ suất sinh lời dựa trên doanh thu thực tế của doanh nghiệp, đánh giá xem một đồng doanh nghiệp thu vào sẽ mang về bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Doanh thu xem xét là doanh thu thuần từ các hoạt động bán hàng và dịch vụ, tính toán trừ đi toàn bộ chi phí cũng như thuế suất phải chịu để ra lợi nhuận. Chỉ số ROS đồng thời phản ánh hiệu quả việc doanh nghiệp đã và đang thực hiện quản lý kiểm soát chi tiêu trong kỳ như thế nào. Chỉ số càng cao chứng tỏ doanh nghiệp đang thực hiện tốt, làm ăn có lãi.

Chỉ số ROS được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế chia cho doanh thu thuần và nhân với 100%. Trong báo cáo tài chính mỗi công ty luôn trình bày chi tiết về hoạt động trong kỳ, khoản thu chi, nợ phải trả cũng như các khoản liên quan khác. Lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần có trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong đó:

- Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ – Các khoản giảm trừ doanh thu.
- Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế – Chi phí thuế hiện hành và các khoản thuế hoãn lại của doanh nghiệp.
- Lợi nhuận trước thuế = Tổng lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ + Lợi nhuận thuần từ kinh doanh

1.2.3 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

Tài sản cố định là hình thái biểu hiện vật chất của vốn cố định. Vì vậy, để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn cố định thì cần phải đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định qua các chỉ tiêu:

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Tổng tài sản cố định}} \times 100$$

Hiệu quả sử dụng vốn cố định cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần trong một năm.

$$\text{Tỉ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Tỉ suất lợi nhuận vốn cố định Chỉ tiêu này cho biết trung bình một đồng vốn cố định tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ việc sử dụng tài sản cố định là có hiệu quả. Đây là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá chất lượng và hiệu quả đầu tư cung như chất lượng sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu hàm lượng vốn cố định Phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu trong kỳ cần bao nhiêu đồng vốn cố định. Hệ số này càng bé chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả và ngược lại. Các chỉ số trên chỉ có ý nghĩa khi nó được đan xen bổ sung cho nhau, được tính toán phân tích, so sánh cùng thời điểm hay giữa các thời kỳ để có những cái nhìn đúng đắn nhất về thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Từ đó giúp nhà quản lý doanh nghiệp có các biện pháp tốt nhất để nâng cao hiệu suất sử dụng vốn phù hợp với mục đích kinh doanh khả năng tài chính mà doanh nghiệp có thể đáp ứng để mở rộng quy mô sản xuất của doanh nghiệp ngày càng phát triển hơn nữa. Người ta thường so sánh các chỉ số này giữa các thời kỳ

khác nhau để xem xét sự biến động của các tỷ số để thấy xu hướng biến động của nó, chứ không thể chỉ xem xét trong 1 năm. Mặt khác các chỉ số này được so sánh với các chỉ số trung bình ngành để có được cái nhìn tổng quan nhất, thấy được mặt được, mặt chưa được từ đó có biện pháp để phát huy mặt tốt khắc phục.

1.2.4 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động người ta thường dùng các chỉ tiêu:

- Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

$$\text{Hệ số đảm nhiệm} \\ \text{vốn lưu động} = \frac{\text{VLD bình quân trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu}}$$

Phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều - Tỷ suất sinh lời của vốn lưu động

Tỷ suất sinh lời vốn lưu động cho biết cứ một đồng vốn lưu động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VLD bình quân trong kỳ}}$$

- Tốc độ luân chuyển của vốn lưu động

Chỉ tiêu này cho chúng ta biết việc quản lý vốn lưu động có tốt hay không. Nó cho biết tình hình tài chính trong ngắn hạn của doanh nghiệp tốt hay xấu từ đó cho cái nhìn về khả năng thanh toán trong ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Vòng quay vốn lưu động

$$= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLD bình quân trong kỳ}}$$

Vòng quay vốn lưu
động

Tài sản lưu động bình quân trong kỳ

Chỉ tiêu này còn được gọi là hệ số luân chuyển vốn lưu động, nó cho biết vốn lưu động được quay mấy vòng trong kỳ. Nếu số vòng quay tăng thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng và ngược lại.

- Thời gian một vòng luân chuyển

$$\text{Thời gian một vòng luân chuyển} = \frac{\text{Thời gian một kỳ phân tích}}{\text{Số vòng luân chuyển VLD}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết cho vốn lưu động quay được một vòng, thời gian của một vòng luân chuyển càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển của vốn lưu động càng lớn và làm ngắn chu kỳ kinh doanh, vốn quay vòng hiệu quả hơn.

Đây là chỉ tiêu về mặt lượng của vốn lưu động còn về mặt chất nào phản ánh trình độ sản xuất kinh doanh, công tác quản lý tài chính của công ty. Tốc độ luân chuyển vốn tăng cũng giúp tiết kiệm được vốn: phần vốn dư thừa có thể sử dụng vào mục đích khác, từ đó mở rộng được quy mô sản xuất kinh doanh với số vốn kinh doanh thường tăng hoặc tăng ít nhất.

1.2.5 Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

- Hệ số nợ (Debt to equity ratio – D/E)

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số cho biết phần trăm tổng tài sản của công ty được tài trợ bằng các khoản nợ là bao nhiêu. Hệ số nợ thấp có thể cho thấy việc sử dụng nợ không hiệu quả, còn hệ số nợ cao thể hiện gánh nặng về nợ lớn, có thể dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán.

Để đánh giá tỷ số nợ của doanh nghiệp, phải căn cứ nhiều yếu tố như ngành, nghề, quy mô doanh nghiệp, mục đích vay vốn... thông thường, hệ số nợ ở mức 60% (60/40) là chấp nhận được, khá an toàn.

Ngoài hệ số nợ, Hệ số Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu cũng được dùng để đo lường mức độ rủi ro tài chính, cho biết mức độ thiệt hại của các chủ nợ khi doanh nghiệp mất khả năng thanh toán (phá sản).

- **Hệ số thanh toán tổng quát**

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán được bao nhiêu lần nợ phải trả bằng tổng tài sản. Nếu trị số chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của doanh nghiệp luôn > 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" càng gần 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

- **Khả năng thanh toán ngắn hạn**

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng chuyển đổi các tài sản ngắn hạn thành tiền để chi trả các khoản nợ ngắn hạn và được xác định bằng tỷ số giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn.

$$\text{KN TT ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán của DN đối với các khoản nợ ngắn hạn là tốt. Tuy nhiên hệ số này quá cao lại chứng tỏ việc ứ đọng vốn của DN và phát sinh các chi phí không cần thiết trong khâu dự trữ hoặc DN đang bị chiếm dụng vốn quá nhiều từ khách hàng. Do đó tính hợp lý của khả năng thanh toán ngắn hạn còn phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh và chiến lược kinh doanh của DN trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

- **Khả năng thanh toán nhanh**

Chỉ tiêu này đo lường khả năng nhanh chóng đáp ứng của VLD trước các khoản nợ ngắn hạn, vì vậy mà hàng tồn kho bị loại trừ khi xác định. Do hàng tồn kho là khoản mục có tính thanh khoản thấp nhất trong tài sản lưu động.

$$\text{KN TT nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Độ lớn hay nhỏ của hệ số này cũng phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh cụ thể của từng DN để có thể đưa ra kết luận tích cực hay tiêu cực. Tuy nhiên nếu hệ số này quá nhỏ sẽ khiến DN gặp khó khăn trong việc thanh toán.

- **Khả năng thanh toán bằng tiền**

$$\text{KN TT bằng tiền} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{Đầu tư TC ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng nợ ngắn hạn của DN được đảm bảo bằng bao nhiêu đơn vị tiền tệ. Nếu chỉ tiêu này cao DN có khả năng thanh toán nhanh chóng do giữ lượng lớn vốn lưu động dưới dạng tiền mặt và đầu tư tài chính ngắn hạn. Ngược lại nếu chỉ tiêu này thấp thì DN sẽ mất nhiều thời gian để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Doanh nghiệp là một tế bào của nền kinh tế, sự tồn tại và phát triển của nó không thể tách rời sự ảnh hưởng của các yếu tố ngoại cảnh cũng như đặc điểm của riêng của nó. Vì vậy hiệu quả sử dụng vốn của DN chịu tác động của các yếu tố đó một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

1.3.1. Các nhân tố khách quan

1.3.1.1 Môi trường tự nhiên:

Bao gồm toàn bộ các yếu tố tự nhiên tác động đến DN như thời tiết, môi trường,.. Ngày nay khoa học ngày càng phát triển thì sự lệ thuộc của con người vào tự nhiên ngày càng giảm đi, ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng cũng ít đi, trừ các DN hoạt động có tính chất thời vụ hoặc các DN khai thác..

1.3.1.2. Môi trường kinh tế:

Là tổng thể các biến số kinh tế có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh như tình trạng lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế, lãi suất tỷ giá tình trạng cạnh tranh. Các yếu tố này có thể tác động tích cực đến hoặc tiêu cực đến hiệu quả sử dụng vốn của DN.

1.3.1.3. Môi trường pháp lý:

Là hệ thống các chế tài pháp luật, các chủ trương chính sách liên quan đến hoạt động của DN. Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường là tất yếu và cần thiết nhưng tác động của nhà nước chỉ được thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô, không can thiệp trực tiếp mà giao quyền chủ động sản xuất kinh doanh cho các DN, ảnh hưởng của môi trường pháp lý thể hiện ở chỗ nó đưa ra các quy tắc buộc DN phải tuân theo, nó bảo vệ những lợi ích hợp pháp của DN. Nếu môi trường pháp lý thuận lợi sẽ mang lại lợi ích kinh tế cho các DN.

1.3.1.4 Môi trường văn hóa chính trị xã hội:

Khách hàng của DN luôn tồn tại trong một môi trường văn hóa xã hội nhất định, thỏa mãn được nhu cầu của khách hàng, có bán được sản phẩm hay không phụ thuộc rất lớn vào đặc điểm văn hóa xã hội. Nó ảnh hưởng đến việc ra quyết định sản xuất loại sản phẩm nào, lựa chọn công nghệ sản xuất nào cũng như phân phối sản phẩm như thế nào để đến được tay người tiêu dùng một cách hiệu quả nhất. Do đó hiệu quả sử dụng vốn của DN cũng chịu tác động của yếu tố này.

1.3.1.5. Môi trường kỹ thuật công nghệ:

Sự phát triển của khoa học công nghệ cùng với xu thế chuyển giao công nghệ đặt ra cho các DN nhiều cơ hội và thách thức mới. Việc sử dụng vốn của các DN cũng phải thích ứng với sự tác động của các yếu tố này.

1.3.2. Các nhân tố chủ quan

1.3.2.1. Lực lượng lao động:

Lực lượng lao động có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn được xem xét trên hai khía cạnh: số lượng lao động và chất lượng lao động, của cả hai bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp. Trình độ của người lao động càng cao thì sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng tài sản, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tăng hơn, do đó vốn sử dụng hiệu quả hơn. Trình độ của cán bộ điều hành cao thể hiện ở sự kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết đồng

thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh, đem lại cho DN sự tăng trưởng và phát triển... do đó hiệu quả sử dụng vốn được nâng cao.

1.3.2.2. Đặc điểm của chu kỳ sản xuất kinh doanh:

Các DN hoạt động ở các lĩnh vực khác nhau sẽ có đặc điểm về chu kỳ kinh doanh, đặc điểm về sản phẩm, nhu cầu của thị trường,.. khác nhau do đó cũng có hiệu quả sử dụng vốn khác nhau. Chẳng hạn nếu chu kỳ ngắn, DN sẽ thu hồi vốn nhanh nhằm tái tạo và mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại nếu chu kỳ sản xuất kinh doanh dài thì DN sẽ chịu một gánh nặng ứ đọng vốn và lãi phải trả cho các khoản vay. Nếu sản phẩm là tư liệu tiêu dùng nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ sẽ có vòng đời ngắn, quá trình tiêu thụ nhanh và qua đó giúp DN thu hồi vốn nhanh. Hơn nữa máy móc thiết bị dùng để sản xuất ra những sản phẩm này có giá trị không quá lớn do vậy DN dễ có điều kiện đổi mới. Ngược lại nếu sản phẩm có vòng đời dài có giá trị lớn, được sản xuất trên dây chuyền công nghệ có giá trị lớn như ô tô, xe máy... việc thu hồi vốn sẽ lâu hơn.

1.4. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

1.4.1. Vai trò của việc đảm bảo huy động đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp là kết quả tổng thể của hàng loạt các yếu tố bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Việc đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có tác động mạnh mẽ đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều đó xuất phát từ các lý do chủ yếu như sau:

- Tất cả các hoạt động kinh doanh của DN ở bất cứ quy mô, lĩnh vực nào cũng đều cần đến một lượng vốn nhất định.
- Việc mở rộng sản xuất kinh doanh của DN trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển nhanh đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn, đầy đủ và kịp thời. Do đó việc tổ chức huy động vốn ngày càng trở nên quan trọng đối với các DN.
- Việc huy động được vốn đầy đủ kịp thời sẽ giúp các DN chớp được thời cơ kinh doanh, tạo lợi thế trong cạnh tranh.
- Lựa chọn các hình thức và biện pháp huy động vốn thích hợp giúp cho DN giảm bớt được chi phí sử dụng vốn, điều đó tác động rất lớn đến việc tăng lợi nhuận của DN, đặc biệt ở các DN có tỷ lệ vốn vay lớn.

Nhu cầu vốn đang ngày càng lớn trong môi trường cạnh tranh gay gắt. Điều này đòi hỏi các DN phải chủ động tìm kiếm nguồn vốn mới để đáp ứng yêu cầu về vốn, đổi mới máy móc thiết bị, cải tiến quy trình công nghệ,... nhằm đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường, tăng khả năng cạnh tranh của DN. Chỉ có như vậy DN mới có thể tồn tại và phát triển được. Vì vậy vốn trở thành động lực cho sự phát triển của DN và việc huy động vốn, quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả đã trở thành một yêu cầu cấp bách.

1.4.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có ý nghĩa quan trọng đối với DN nói riêng và với nền kinh tế nói chung, đặc biệt là trong cơ chế hiện nay.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo được tính an toàn về tài chính cho DN, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của DN. Qua đó các DN sẽ đảm bảo việc huy động các nguồn tài trợ và khả năng thanh toán, khắc phục cũng như giảm bớt được những rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của DN. Để đáp ứng các yêu cầu về cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, cải thiện chất lượng dịch vụ... DN cần phải có vốn, trong khi đó vốn của DN chỉ có hạn vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp DN đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của DN như nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động... Vì khi hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì DN có thể mở rộng quy mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và mức sống của người lao động cũng ngày càng được cải thiện. Điều đó giúp cho năng suất lao động của DN ngày càng nâng cao, tạo sự phát triển cho DN và các ngành có liên quan. Đồng thời nó cũng làm tăng các khoản đóng góp cho ngân sách nhà nước.

1.4.3. Một số phương hướng, biện pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh việc tổ chức và sử dụng vốn trong doanh nghiệp

1.4.3.1. Nguyên tắc sử dụng vốn hiệu quả

Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng cho sự phát triển của DN cũng như của nền kinh tế. Do đó các DN phải luôn tìm biện pháp để tăng

cường khả năng sử dụng vốn của mình. Trong thực tế các DN đều thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tùy thuộc vào từng ngành nghề, quy mô vốn cũng như uy tín của doanh nghiệp. Nhưng các biện pháp dù khác nhau nhưng đều tuân theo nguyên tắc nhất định. Đó là đảm bảo nguyên tắc “sử dụng hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn”.

Một DN khó có thể tồn tại và phát triển khi mà nguồn vốn của nó lại giảm dần đi. Để duy trì sản xuất kinh doanh, nguồn vốn của DN phải vận động không ngừng, kết thúc mỗi vòng chu chuyển, vốn phải được giữ nguyên giá trị. Bảo toàn vốn là điều kiện trước tiên để DN tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Yêu cầu bảo toàn vốn thực chất là việc duy trì giá trị, sức mua, năng lực của nguồn vốn chủ sở hữu. Mặc dù cơ cấu tài trợ của DN luôn bao gồm vốn chủ và vốn vay song mọi kết quả kinh doanh cuối cùng đều phản ánh vào sự tăng giảm giá trị của nguồn vốn chủ sở hữu. Một dự án mà DN tài trợ bằng nguồn vốn vay bị thua lỗ thì những thua lỗ đó DN phải chịu trách nhiệm bằng chính nguồn vốn của mình. Như vậy thua lỗ của mọi khoản đầu tư dù được tài trợ từ nguồn vốn nào thì cuối cùng cũng đều làm giảm giá trị của vốn chủ sở hữu.

Một đặc trưng cơ bản của nguồn vốn là tính giá trị về mặt thời gian. Điều này đòi hỏi vốn ứng ra đầu tư chẳng những phải được thu hồi đầy đủ giá trị ban đầu mà giá trị nhận về còn phải lớn hơn giá trị ban đầu. Có như vậy mới thỏa mãn được mục đích của nhà đầu tư. Đặc biệt trong điều kiện hiện nay, chỉ có sự sản xuất và tái sản xuất liên tục thì DN mới có thể đứng vững và chiến thắng trong cạnh tranh. Yêu cầu phát triển vốn là điều kiện tiên quyết để khẳng định sự tồn tại của DN trên thương trường. Thực chất của việc phát triển vốn là không ngừng làm tăng tiềm lực tài chính cho chủ sở hữu DN. Vốn chủ sở hữu phải được giá tăng cả về mặt tuyệt đối lẫn tương đối.

Như vậy bảo toàn và phát triển vốn là nguyên tắc cơ bản của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại DN. Do những đặc điểm riêng về sự chu chuyển, tham giá của từng loại vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh, đặc điểm tái sản xuất,... nên yêu cầu bảo toàn và phát triển đối với vốn cố định và vốn lưu động của DN có sự khác nhau.

1.4.3.2. Nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn cố định

Việc bảo toàn và phát triển vốn cố định được đặt ra nhu một nhu cầu tất yếu của mỗi DN. Điều này bắt nguồn từ những đặc trưng cơ bản của vốn cố định. Thể hiện ở những điểm sau:

- Thông thường vốn cố định sẽ chiếm tỷ trọng vốn lớn trong tổng nguồn vốn của DN, nó quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, khả năng cạnh tranh và uy tín của DN trên thương trường. Vốn cố định mà biểu hiện của nó là tài sản cố định ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của DN tại ngân hàng (sử dụng TSCĐ làm tài sản thế chấp)

- Chu kỳ vận động của vốn cố định thường kéo dài nhiều năm mới có thể hoàn đủ số vốn đầu tư ban đầu. Vì vậy nó có nguy cơ rủi ro cao. Đồng vốn luôn chịu ảnh hưởng của những rủi ro do những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan làm thất thoát vốn như lạm phát, hao mòn hữu hình, hao mòn vô hình.

- Vốn cố định chuyển dịch giá trị từng phần. Vốn cố định được chuyển hóa dưới hình thức phần vốn tiền tệ tăng dần (tiền khấu hao lũy kế tài sản cố định tăng dần do đó quỹ khấu hao tăng dần) và phần vốn hiện vật giảm dần (giá trị còn lại của TSCĐ giảm dần theo thời gian sử dụng của nó). Để bảo toàn và phát triển vốn cố định thì phần hiện vật của vốn cố định phải nhanh chóng biến thành phần tiền tệ. Có như vậy, phần vốn ứng ra ban đầu mới được thu hồi nhanh chóng để tái đầu tư và luân chuyển nhanh. Đây là một điều không dễ dàng bởi lẽ muốn nhanh thu hồi vốn thì tỷ lệ trích khấu hao phải cao, nhưng điều này lại làm cho chi phí kinh doanh và giá thành tăng. Như vậy sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận và các chỉ số sinh lời của DN.

Từ những lý do chủ yếu nêu trên ta thấy việc bảo toàn và phát triển vốn cố định phải được coi là một trong những công việc quan trọng trong công tác quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn của DN.

Về mặt lý thuyết, bảo toàn vốn cố định là phải thu hồi toàn bộ phần giá trị đã ứng ra ban đầu để mua sắm tài sản cố định. Nhưng thực tế để có thể tiếp tục tái sản xuất thì phần giá trị thu về phải có khả năng đầu tư để hình thành TSCĐ mới đáp ứng được yêu cầu mới cao hơn, do ảnh hưởng của hao mòn. Vì vậy, bảo toàn và phát triển vốn cố định là phải thu hồi lượng giá trị thực của tài sản cố định. Ở đây việc đảm bảo thu hồi được giá trị thực của TSCĐ có nghĩa là giá trị thu về

phải có sức mua để tạo ra một giá trị sử dụng tương đương. Có như vậy, vốn cố định mới được bảo toàn và thực hiện tái sản xuất tài sản cố định.

1.4.3.3. Nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn lưu động

Việc quản lý và sử dụng VLD phải dựa trên những đặc điểm của vốn lưu động là chuyển dịch giá trị một lần vào giá trị sản phẩm trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh, hình thái của nó thay đổi liên tục qua các giai đoạn của quá trình SXKD. Vì vậy quá trình quản lý và sử dụng VLD liên quan đến hoạt động tài chính hàng ngày của DN. Chẳng hạn việc thu tiền từ khách hàng và trả tiền cho nhà cung cấp như thế nào? Đây là các quyết định tài chính quan trọng và chúng liên quan chặt chẽ đến việc quản lý và sử dụng vốn lưu động.

Vốn lưu động tồn tại dưới dạng tiền tệ, vật tư, hàng hóa... do đó có thể gặp phải rủi ro do những tác động chủ quan từ phía DN và khách quan từ thị trường. Những rủi ro này khác nhau ở những DN hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau. Đồng thời các DN có ngành nghề kinh doanh khác nhau thì có cơ cấu tài sản lưu động khác nhau và sự luân chuyển vốn lưu động chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau.

Do đó mỗi DN phải có phương pháp quản lý vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình. Những khó khăn đối với các DN ảnh hưởng đến việc sử dụng vốn lưu động tại DN có thể kể đến là các khó khăn như:

- Sự ứ đọng vật tư, hàng hóa do việc sản xuất không đáp ứng được nhu cầu, thị hiếu của thị trường sản phẩm,... dẫn đến vốn lưu động bị tắc nghẽn trong khâu dự trữ và lưu thông, sản phẩm không tiêu thụ được do đó giá trị vốn lưu động chưa được thu hồi.
- Doanh thu không đủ đáp ứng nhu cầu vốn lưu động do kinh doanh bị thua lỗ kéo dài hoặc bị chiếm dụng vốn một cách thường xuyên dẫn đến sự thiếu hụt vốn lưu động, ảnh hưởng đến sự vận động liên tục của vốn lưu động.
- Do tác động của lạm phát, giá cả tăng nhanh nên sau mỗi vòng luân chuyển, giá trị vốn lưu động của DN bị giảm kéo theo đó là tốc độ trượt giá làm cho vốn thu hồi của DN không đủ đáp ứng cho chu kỳ SXKD kế tiếp.

Tuy nhiên, dù những ảnh hưởng nói trên có mức độ khác nhau như thế nào nhưng việc quản lý và sử dụng vốn lưu động đều phải dựa trên những nguyên tắc chung nhất là:

+ Thời điểm kết thúc vòng quay của vốn nên tiến hành vào cuối thời điểm của chu kỳ kế toán (quý, năm) vì vòng quay vốn lưu động trùng với chu kỳ sản xuất kinh doanh.

+ Căn cứ để xác định giá trị bảo toàn vốn là chỉ số vật giá chung hoặc chỉ số giá của vật tư hàng hóa chủ yếu phù hợp với nhu cầu và chiếm tỷ trọng lớn trong vốn lưu động của DN.

+ Đảm bảo tái sản xuất giản đơn về vốn lưu động.

1.5. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp

Từ những nguyên tắc và yêu cầu cơ bản của việc bảo toàn và phát triển vốn của DN trong nền kinh tế thị trường, dựa trên những nguyên tắc đó mà DN có biện pháp quản lý và sử dụng vốn cũng như tìm ra những giải pháp cụ thể, phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình. Trong thực tế các giải pháp khá đa dạng. Có thể kể đến:

1.5.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

1.5.1.1. Đánh giá và đánh giá lại tài sản cố định

Một trong những đặc điểm nổi bật của TSCĐ là chúng luôn bị hao mòn. Sự hao mòn này dẫn đến giá trị thực và giá trị sổ sách của TSCĐ khác nhau. Vì vậy DN phải có kế hoạch và biện pháp đánh giá và đánh giá lại TSCĐ một cách thường xuyên. Nhờ vậy mà DN xác định được giá trị thực của TSCĐ đó cũng là cơ sở cho việc xác định đúng giá trị khấu hao hợp lý để thu hồi vốn hoặc kịp thời xử lý những TSCĐ bị mất giá để chống lại sự thất thoát vốn. Thực chất của việc đánh giá và đánh giá lại TSCĐ là làm cho giá trị sổ sách kế toán của TSCĐ gần với giá trị thực của nó. Tính hiệu quả cần phải đạt được của các quyết định xử lý là phải bảo toàn được vốn cố định trong mọi trường hợp biến động giá cả nói chung và hao mòn vô hình nói riêng.

CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH CRYSTAL MARTIN VIETNAM

2.1. Tổng quan về công ty TNHH Crystal Martin Vietnam

2.1.1. Quá trình hình thành phát triển của công ty

Công ty TNHH Crystal Martin Việt Nam được thành lập tại phòng đăng ký kinh doanh, sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang từ ngày 21/05/2010

- *Tên công ty*

Tên công ty viết bằng Tiếng Việt: Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN VIETNAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CRYSTAL MARTIN (VIỆT NAM) COMPANY LIMITED

Tên viết tắt: CMVN

- *Địa chỉ*

Địa Chỉ: Lô R(R1) KCN Quang Châu – Xã Quang Châu - Huyện Việt Yên – Tỉnh Bắc Giang

- *Loại hình và logo công ty*

Loại hình hoạt động: Công ty TNHH Một Thành Viên

Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH 100% vốn nước ngoài

Logo của công ty:



- *Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật của công ty*

Chủ sở hữu: CRYSTAL MARTIN LIMITED

Người đại diện: Mr Lo Lok Fung, Kenneth

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: 2117345132

Nơi cấp: UBND tỉnh Bắc Giang

Chứng nhận lần đầu: Ngày 21 tháng 05 năm 2010

Mã số thuế: 2400515053

- *Mục tiêu của công ty*

+ sản xuất trang phục dệt kim, Đan móc, in trực tiếp lên vải dệt

+ Trang phục không sản xuất: từ da, lông thú.

- *Quá trình phát triển:*

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bắc Giang chứng nhận lần đầu ngày 21/05/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 24/12/2014.

Những năm đầu mới thành lập và đi vào hoạt động năm 2012, khi nhà xưởng còn chưa được hoàn thiện, phải thuê địa điểm sản xuất tại lô C4-C5, KCN Quang Châu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Crystal Martin đi vào hoạt động với quy mô nhỏ với khoảng trên dưới 10 chuyên máy.

Đến tháng 5 năm 2014 công ty TNHH rystal Martin (Việt Nam) chủ yếu sản xuất các bộ phận đơn giản như cổ áo, gấu áo, cúc áo. từ tháng 5 năm 2014 trở đi công ty mở một số loại hình kinh doanh sản xuất sản phẩm như áo sơ mi, áo phông... Bên cạnh sản xuất thêm sản phẩm công ty đã tuyển thêm nhân viên để đảm bảo cho việc sản xuất sản phẩm ngày càng tốt hơn.

Năm 2015 – 2016 Công ty chính thức đi vào hoạt động 2 nhà xưởng R1-A và R1-B.

Cho đến nay với việc không ngừng phát triển, bộ máy công ty đã hoàn toàn đổi mới về quy mô và tầm vóc. Mở rộng sản xuất sản phẩm các trang phục đa dạng, phụ kiện đi kèm... hiện Crystal Martin đã xây dựng nhà xưởng với 300 chuyên máy, số lượng cán bộ công nhân viên tới 8500 lao động.

Công ty TNHH Crystal Martin (Việt Nam) định hướng đổi mới với những vận động mạnh mẽ về cả chiều rộng lẫn chiều sâu, mở thêm nhiều xưởng sản xuất, thu hút thêm nhiều nhân lực mới, có chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu lớn của thị trường, tập chung vào phục vụ khách hàng lớn, có tên tuổi, yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm, chất lượng con người và chất lượng quản lý bộ máy. Công ty có kế hoạch mở rộng trở thành 1 công ty lớn mạnh trong khu vực. Với tốc độ tăng trưởng hiện tại của công ty dồi dào để phát triển mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

2.1.2. Chức năng nhiệm vụ và phương châm hoạt động

Chức năng:

- Công ty TNHH Crystal Martin (Việt Nam) đã sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da và lông thú), sản xuất trang phục dệt kim, đan móc, hoàn thiện sản phẩm dệt, in trực tiếp lên vải dệt.
- Diện tích đất sử dụng: 80.609 M2
- Vốn điều lệ: 2.000.000 USD (100% vốn góp)
- Tổng vốn đầu tư: 20.000.000 triệu USD (thực hiện trong 46 năm)
- Quy mô của dự án: 119 triệu sản phẩm (quy mô tăng thêm 60.000.000 sản phẩm/năm)

Nhiệm vụ:

- Công ty có nhiệm vụ tổ chức kinh doanh sản xuất các ngành hàng, mặt hàng đã đăng ký và các mặt không nằm trong danh mục nhà nước cấm, kinh doanh đúng pháp luật Nhà Nước đã quy định, bảo toàn vốn và phát triển lợi nhuận ngày càng cao.
- Tổ chức thực hiện chế độ hạch toán kế toán và chế độ tài chính, quản lý tài sản, quản lý lao động và tiền lương.
- Hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và các chỉ tiêu kế hoạch trong năm.
- Thực hiện đầy đủ các chính sách, quy định của pháp luật lao động, chăm lo đào tạo và phát triển nguồn nhân sự có trình độ chuyên môn cao và năng lực thực tiễn đáp ứng nhu cầu điều kiện kinh doanh ngày càng đa dạng và phức tạp nhằm đáp ứng nhu cầu kinh tế thị trường.
- Bảo vệ môi trường, bảo vệ sản xuất, bảo đảm an ninh, an toàn trật tự xã hội.

Quan điểm và phương châm hoạt động:

- Công ty TNHH Crystal Martin (Việt Nam) là một thành viên của tập đoàn quốc gia có định hướng cam kết thực hiện 8 giá trị cốt lõi để đạt được các mục tiêu phát triển, tăng cường bền vững do ban giám đốc công ty đặt ra.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty

Sơ đồ 1: cơ cấu tổ chức các phòng ban của công ty TNHH Crystal Martin (Việt Nam)



(Nguồn: phòng hành chính)

Giám đốc: Người đại diện pháp nhân của công ty trước pháp luật để bảo vệ cho quyền lợi của công ty và tranh chấp và giải quyết các vấn đề của công ty.

Phó giám đốc: giúp Giám đốc công ty điều hành những đơn vị trực thuộc và các bộ phận trong trong doanh nghiệp, tổ chức thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được phân công.

Phòng kế toán (FIN): Lập báo cáo nguồn lực tài chính của doanh nghiệp, xây dựng kế toán tài chính ngắn hạn, dài hạn giúp ban giám đốc nắm rõ tình hình tài chính của công ty.

Phòng xuất, nhập khẩu (SHP): Thực hiện các hoạt động xuất nhập hàng hóa, thiết bị cho các doanh nghiệp, đảm bảo kịp thời hoạt động xuất – nhập khẩu hàng hóa duy trì hoạt động của công ty.

Phòng hành chính nhân sự (ADM/HRD): Quản lý nhân sự của công ty và đề ra các chiến lược trong từng giai đoạn phát triển của công ty. Phối hợp cùng các phòng khác của công ty để tuyển nhân sự.

Bộ phận công nghệ thông tin (ISD): Quản lý các hệ thống công nghệ thông tin, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Dung trì hoạt động ổn định, định kỳ bảo dưỡng sửa chữa các hệ thống kiểm soát các kênh thông tin quản lý nội bộ doanh nghiệp như: email, Mạng internet, máy tính, phần mềm quản lý doanh nghiệp.

Bộ phận kỹ thuật bảo trì (MTN): Bảo trì bảo dưỡng lắp đặt các trang thiết bị máy móc phục vụ cho dây chuyền sản xuất trong doanh nghiệp.

Định kỳ bảo dưỡng sửa chữa các trang thiết bị như: máy may, máy phát điện, hệ thống động cơ, hệ thống an toàn cứu sinh cứu hỏa...

Thư ký: sắp xếp kế hoạch làm việc duy trì bộ máy quản lý hoạt động giúp ban giám đốc quản lý thông tin.

Y tế: Chăm sóc sức khỏe của các công nhân viên lao động sản xuất trong công ty.

Phòng kế hoạch (PMC): lập kế hoạch và tổ chức điều hành thực hiện nhiệm vụ sản xuất của công ty đạt hiệu quả, đảm bảo hoàn thành tốt mục tiêu nhiệm vụ. như:

- Lập kế hoạch và mục tiêu thực hiện kế hoạch dài hạn và ngắn hạn đủ chủ trương, định hướng của Nhà nước, phù hợp với hoạt động của công ty.
- Nghiên cứu xu hướng vận động của thị trường và những định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương của nền kinh tế. Tham mưu cho giám đốc công ty lập định hướng chiến lược phát triển kinh doanh của công ty và thiết lập mạng lưới sản xuất.

Phòng mua bán (PUR): Theo dõi kế hoạch sản xuất, lên kế hoạch mua nguyên vật liệu, tìm kiếm nhà cung cấp nguyên vật liệu để phục vụ cho việc sản xuất.

- Đồng thời theo dõi quản lý kế hoạch mua nguyên vật liệu, ký kết hợp đồng mua bán.
- Giúp ban giám đốc tìm kiếm nguồn cung ứng nguyên vật liệu ổn định, chất lượng, hiệu quả tốt nhất.

Kế hoạch sản xuất (PPC): dựa theo đơn mua, sản xuất thành phẩm, các hợp đồng đã ký kết với khách hàng, giúp ban giám đốc lên kế hoạch sắp xếp sản xuất. Gửi thông tin cung cấp kế hoạch sản xuất cho bộ phận sản xuất và các bộ phận liên quan để chuẩn bị cho quá trình sản xuất sản phẩm.

Quản lý đơn hàng (MER): Theo dõi quản lý trực tiếp các đơn hàng sản xuất theo đúng yêu cầu của khách hàng, cung cấp thông tin đơn hàng cho các bộ phận liên quan. Hướng dẫn các bộ phận đảm bảo đáp ứng yêu cầu tốt nhất cho khách hàng.

Quản lý cấp phát nguyên vật liệu (MC): theo dõi các đối tượng nguyên vật liệu để cấp phát kịp thời cho bộ phận sản xuất. Đưa ra lệnh cung cấp nguyên vật liệu cho bộ phận kho nguyên liệu để cấp phát cho bộ phận sản xuất

Kho: lưu trữ nguyên vật liệu, bảo đảm và bảo quản kiểm đếm số lượng vật liệu. Thực hiện báo cáo nhập – xuất giúp ban giám đốc và các bộ phận liên quan nắm rõ được số lượng để đáp ứng kịp thời sản xuất.

- Kiểm kê số lượng nguyên vật liệu và thành phẩm nhập – xuất kho.
- Lập kế hoạch giao – nhận hàng hóa cho các bộ phận liên quan, giao hàng cho khách hàng... theo kế hoạch của bộ phận kế hoạch.

Kho nguyên liệu (WHS1): Quản lý lưu giữ bảo quản nguyên vật liệu, sắp xếp khai thác nguyên liệu từ nhà công cấp, Giao nguyên liệu theo kế hoạch của bộ phận MC (quản lý cấp phát nguyên vật liệu) cho bộ phận sản xuất tiến hành sản xuất thành phẩm... Thực hiện theo dõi báo cáo hàng nhập – xuất hàng hóa trong kho.

Kho thành phẩm (WHS 2): Quản lý đóng gói hoàn thiện lưu trữ thành phẩm, nhận thành phẩm từ bộ phận sản xuất, giao thành phẩm cho khách hàng... Thực hiện các báo cáo nhập – xuất hàng hóa theo quy định.

Phòng thí nghiệm (LAB): Kiểm tra chất lượng thí nghiệm tiêu chuẩn chất lượng đảm bảo yêu cầu của khách hàng.

Kiểm soát chất lượng nguyên liệu (MID): Kiểm soát chất lượng, số lượng nguyên liệu kết hợp cùng kho nguyên liệu đảm bảo phát nguyên liệu tốt cho nhà sản xuất.

Bộ phận sản xuất: nhận kế hoạch sản xuất từ bộ phận kế hoạch sắp xếp nhân lực sản xuất, đảm bảo sản lượng, chất lượng thành phẩm sản xuất theo đúng yêu cầu, tiêu chuẩn của khách hàng đặt mua.

Kiểm soát chất lượng (QA/QC): dự theo tiêu chuẩn chất lượng đã thỏa thuận ký kết với khách hàng, kiểm tra chất lượng sản phẩm đảm bảo ổn định, kiểm soát dây chuyền sản phẩm trước khi vào kho. Theo dõi thống kê sản lượng thành phẩm đạt chất lượng sau đó báo cáo theo yêu cầu của ban giám đốc.

Phòng mẫu: xây dựng sơ đồ mẫu mã thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật cung cấp cho xưởng sản xuất các sản phẩm tiêu chuẩn.

Kỹ thuật máy: Hỗ trợ đào tạo công nhân kỹ thuật sản xuất, kiểm soát kỹ thuật, hỗ trợ nâng cao năng suất lao động, hạn chế lỗi hỏng trong quá trình sản xuất.

Xưởng sản xuất: Trực tiếp sản xuất sản phẩm theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo hoàn thành tốt sản lượng, số lượng cũng như chất lượng của sản phẩm trước khi xuất hàng.

2.1.4. Mối quan hệ giữa các phòng ban

Giữa giám đốc và phó giám đốc:

- Điều hành đưa ra quyết định và chỉ đạo cho các Phó giám đốc, phó giám đốc điều hành. Sau khi nhận được quyết định, phó giám đốc thực hiện và chỉ đạo cho các phòng ban.

Giữa phó giám đốc và các phòng ban:

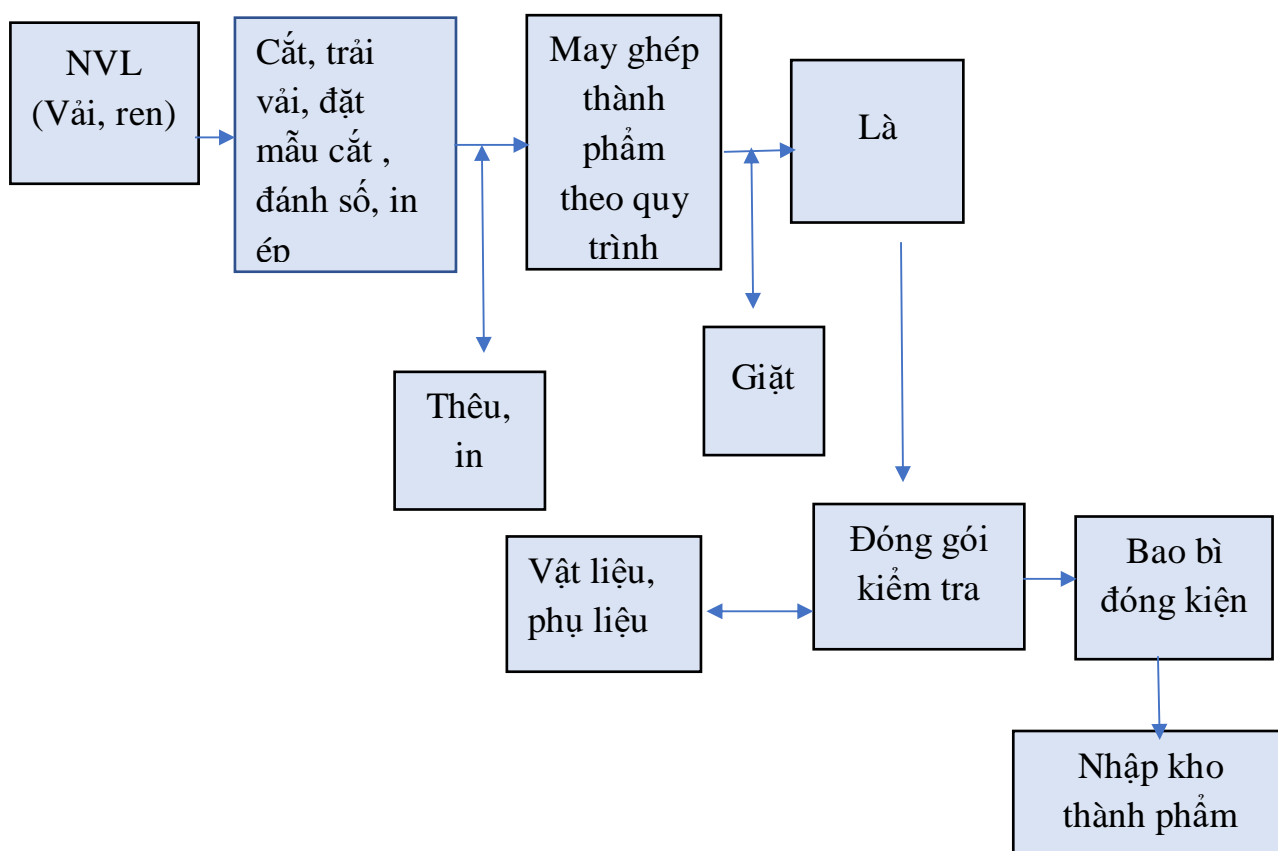
- Sau khi có chỉ thị của giám đốc, phó giám đốc sẽ điều hành chỉ đạo trực tiếp xuống phòng kế hoạch. Phó giám đốc điều hành sẽ chỉ đạo phòng kế toán và phòng hành chính – nhân sự, kho, bộ phận sản xuất.
- Các phòng ban nhận được chỉ thị từ cấp trên, nếu có thắc mắc hoặc vấn đề cần bổ sung sẽ liên hệ trực tiếp với phó giám đốc điều hành. Trong trường hợp không gặp được phó giám đốc thì sẽ trực tiếp gặp giám đốc điều hành.

Giữa các phòng ban:

- Phòng kế hoạch nhận đơn hàng lên kế hoạch sản xuất sản phẩm, thông báo cho các bộ phận liên quan chuẩn bị cho quá trình sản xuất, tìm kiếm nhà cung cấp ký kết hợp đồng cung ứng nguyên vật liệu phục vụ cho việc sản xuất.
- Bộ phận kỹ thuật sản xuất sản phẩm xác định số lượng, các loại vật liệu cần thiết, lập phiếu công nghệ và định mức. Bản kế hoạch được chuyển cho phòng kế hoạch để tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất.
- Phòng kế toán theo dõi quản lý tài chính, theo dõi các công nợ...
- Bộ phận kho tiếp nhận nguyên vật liệu lưu trữ, bảo quản và cấp phát theo sự chỉ đạo của bộ phận kế hoạch.
- Bộ phận sản xuất tiếp nhận kế hoạch sắp xếp nhân lực trang thiết bị chuẩn bị cho quy trình sản xuất.
- Các bộ phận kỹ thuật hỗ trợ về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc sản xuất thực hiện tốt nhất.

2.1.5. Sơ đồ quy trình sản xuất

Sơ đồ 2: quy trình sản xuất sản phẩm



Quy trình sản xuất sản phẩm công ty TNHH Crystal Martin (Việt Nam):

B1: Nhập khẩu nguyên vật liệu: nguyên liệu chính là vải và ren.

B2: Sơ đồ mẫu, trải vải kết hợp in thêu.

B3: May ghép các bản thành thành phẩm cắt theo quy trình.

B4: Giặt là.

B5: Kiểm tra chất lượng, bổ sung phụ liệu đóng gói.

B6: Đóng gói bao bì phụ kiện.

B7: Nhập kho thành phẩm, chờ lệnh xuất hàng.

2.2. Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty

Bảng 2. 1: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh

Đvt: Triệu Đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2019-2020		Chênh lệch 2020 - 2021	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
1 . Doanh thu và cung cấp dịch vụ	1,376,988	1,725,652	1,610,827	348,664	25.32%	-114,825	-6.65%
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (=1)	1,376,988	1,725,652	1,610,827	348,664	25.32%	-114,825	-6.65%
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	1,114,661	1,414,336	1,365,971	299,675	26.88%	-48,365	-3.42%
4.Lợi nhuận về cung cấp dịch vụ (2-3)	262,327	311,316	244,856	48,989	18.67%	-66,460	-21.35%
5. Doanh thu hoạt động tài chính	992	1,020	1,130	28	2.82%	110	10.78%
6. Chi phí tài chính	5,520	4,610	7,099	- 910	-16.49%	2,489	53.99%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	119,499	171,296	135,553	51,797	43.35%	-35,743	-20.87%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (4 + (5-6) -7)	138,300	136,430	103,334	-1,870	-1.35%	-33,096	-24.26%
9. Thu nhập khác	16,635	16,424	283	-211	-1.27%	-16,141	-98.28%
10. Chi phí khác	727	1,227	2,851	500	68.78%	1,624	132.36%
11. Lợi nhuận khác (9 - 10)	15,908	15,197	-2,568	-711	-4.47%	-17,765	-116.90%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (8 + 11)	154,208	155,490	104,615	1,282	0.83%	-50,875	-32.72%
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30,842	31,098	20,923	256	0.83%	-10,175	-32.72%
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (12-13)	123,366	124,392	83,692	1,026	0.83%	-40,700	-32.72%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 - 2021)

Nhìn chung tình hình kinh doanh của công ty trong 3 năm có tăng trưởng trong giai đoạn năm 2019 – 2020, nhưng đến giai đoạn năm 2020 – 2021 do ảnh hưởng của tình hình dịch diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến dây chuyền sản xuất và nguồn cung nguyên vật liệu và ảnh hưởng từ thị trường chung nên kết quả kinh doanh bị ảnh hưởng giảm mạnh so với những năm trước. Cụ thể như sau:

- **Doanh thu:**

Từ bảng số liệu ta thấy doanh thu của công ty tăng trưởng trong giai đoạn năm 2019 – 2020. Từ 1,376,988 triệu đồng năm 2019 tăng lên 1,725,652 triệu đồng năm 2020 với tốc độ tăng trưởng là 25.32%. Đến năm 2021 doanh thu chỉ đạt 1,610,827 triệu đồng thấp hơn 114,825 triệu đồng so với năm 2020 ứng với mức giảm 6.65%. Lý do doanh thu của công ty bị sụt giảm là do ảnh hưởng của cầu thị trường đang biến động do dịch Covid – 19.

- **Giá vốn hàng bán:**

Song song với sự tăng trưởng và sụt giảm lên xuống của doanh thu thì ba năm qua chi phí hoạt động của công ty cũng biến động tương tự. Với mức tổng chi phí cao nhất trong 3 năm là 1,414,336 triệu đồng.

- **Lợi nhuận:**

Tương ứng với Doanh thu thì lợi nhuận của công ty cũng có biến động như: Giai đoạn năm 2019 – 2020. Từ 123,366 triệu đồng năm 2019 tăng lên 124,392 triệu đồng ứng với tăng 0.83%. Đến giai đoạn năm 2020 – 2021 lợi nhuận của công ty có sự sụt giảm mạnh xuống 40,700 triệu đồng ứng với giảm 32.72%. Sự sụt giảm này là do trong khi tình hình kinh doanh sản phẩm bị đình trệ trong khi đó các chi phí khấu hao tài sản, chi phí lương và chi phí vốn vay ngân hàng ... vẫn phải trang trải.

Ở đây ta chỉ mới phân tích khái quát tình hình doanh thu, chi phí, lợi nhuận của công ty xem những năm qua công ty hoạt động như thế nào. Để hiểu rõ tình hình tài chính của công ty ta sẽ phải đi sâu nghiên cứu trong phần sau.

2.3. Đánh giá chung về tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty TNHH Crystal Martin (Việt Nam)

2.3.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Bảng 2. 2: Bảng cơ cấu tài sản

Đvt: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2019		NĂM 2020		NĂM 2021		CHÊNH LỆCH NĂM 2019 - 2020		CHÊNH LỆCH NĂM 2020 - 2021	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	374.380	22,31%	661.032	34,37%	781.325	38,87%	286.652	76,57%	120.293	18,20%
I. Tiền	4.921	1,31%	10.765	1,63%	104.269	13,35%	5.844	118,76%	93.504	868,59%
1. Tiền	4.921	1,31%	10.765	100%	104.269	100%	5.844	118,76%	93.504	868,59%
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	300.491	80,26%	534.123	80,80%	579.318	74,15%	233.632	77,75%	45.195	8,46%
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	0,00%	166	0,03%	329	0,06%	166	-	163	98,19%
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.565	2,55%	22.939	4,29%	20.524	3,54%	13.374	139,82%	-2.415	-10,53%
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	284.538	76,00%	507.084	94,94%	555.877	95,95%	222.546	78,21%	48.793	9,62%
4. phải thu ngắn hạn khác	6.388	1,71%	3.934	0,74%	2.588	0,45%	-2.454	-38,42%	-1.346	-34,21%
III. Hàng tồn kho	49.380	13,19%	63.742	9,64%	70.336	9,00%	14.362	29,08%	6.594	10,34%
1. Hàng tồn kho	49.380	100%	63.742	100%	70.336	100%	14.362	29,08%	6.594	10,34%
IV. Tài sản ngắn hạn khác	19.588	5,23%	52.402	7,93%	27.402	3,51%	32.814	167,52%	-25.000	-47,71%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.752	1,27%	19.476	37,17%	8.202	29,93%	14.724	309,85%	-11.274	-57,89%
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14.836	3,96%	32.926	62,83%	19.200	70,07%	18.090	121,93%	-13.726	-41,69%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.303.832	77,69%	1.262.508	65,63%	1.228.545	61,13%	-41.324	-3,17%	-33.963	-2,69%

I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	179	-	1.215	0,10%	179	-	1.036	578,77%
1. Phải thu dài hạn khác	-	-	179	100%	1.215	100%	179	-	1.036	578,77%
II. Tài sản cố định	766.198	58,77%	1.128.135	89,36%	1.026.817	83,58%	361.937	47,24%	-101.318	-8,98%
1. Tài sản cố định hữu hình	707.360	92,32%	988.446	87,62%	891.678	86,84%	281.086	39,74%	-96.768	-9,79%
1.1 Nguyên giá	1.025.477		1.439.859		1.487.686		414.382	40,41%	47.827	3,32%
1.2 Giá trị hao mòn lũy kế	-318.117	31,02%	-451.413	31,35%	-596.008	40,06%	-133.296	41,90%	-144.595	32,03%
2. Tài sản cố định thuê tài chính	1.154	0,15%	1.968	0,17%	1.451	0,14%	814	70,54%	-517	-26,27%
2.1 Nguyên giá	1.357		2.587		2.588		1.230	90,64%	1	0,04%
2.2 Giá trị hao mòn lũy kế	-203	14,96%	-619	23,93%	-1.137	43,93%	-416	204,93%	-518	83,68%
3. Tài sản cố định vô hình	57.684	8,99%	137.721	12,21%	133.688	13,02%	80.037	138,75%	-4.033	-2,93%
3.1 Nguyên giá	68.899		152.256		153.066		83.357	120,98%	810	0,53%
3.2 Giá trị hao mòn lũy kế	-11.215	16,28%	-14.535	9,55%	-19.378	12,66%	-3.320	29,60%	-4.843	33,32%
III. Tài sản dở dang dài hạn	440.591	33,79%	60.446	4,79%	140.860	11,47%	-380.145	-86,28%	80.414	133,03%
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	440.591	33,79%	60.446	100%	140.860	100%	-380.145	-86,28%	80.414	133,03%
IV. Tài sản dài hạn khác	97.043	7,44%	73.748	5,84%	59.653	4,86%	-23.295	-24,00%	-14.095	-19,11%
1. Chi phí trả trước dài hạn	97.043	7,44%	73.748	100%	59.653	100%	-23.295	-24,00%	-14.095	-19,11%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.678.212	100%	1.923.540	100%	2.009.870	100%	245.328	14,62%	86.330	4,49%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 - 2021)

Nhằm đánh giá tính hợp lý trong việc sử dụng nguồn vốn ta cần phân tích cơ cấu tài sản của công ty, tỷ trọng đầu tư vào từng bộ phận tài sản. Đây là cơ sở để đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc điều hành cơ cấu đầu tư.

Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp được cấu thành bởi bốn loại tài sản: tiền và tương đương tiền; phải thu; hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Tổng tài sản của doanh nghiệp nhìn chung tăng đều qua các năm. Cụ thể năm 2020 tổng tài sản tăng 245,328 triệu đồng so với năm 2019 đạt 1,678,212 triệu đồng. Năm 2021 đạt 2,009,870 triệu đồng ứng với tăng 4.49%. Nguyên nhân làm tài sản tăng là do ảnh hưởng của hai chỉ tiêu tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, được thể hiện như sau:

Trong tổng số vốn của doanh nghiệp thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn tài sản dài hạn, cụ thể năm 2019, tài sản ngắn hạn là 374,380 triệu đồng chiếm 22.31% tổng tài sản, năm 2020 tổng tài sản là 1,923,540 triệu đồng tăng 245,328 triệu đồng so với năm 2019 ứng với tăng 14.62%. Năm 2021, tài sản ngắn hạn tăng lên đến 781,325 triệu đồng, chiếm 38.87% trong tổng số vốn. Tăng 120,293 triệu đồng so với năm 2020 tương ứng với 18.20%. Nguyên nhân làm tài sản ngắn hạn tăng liên tục trong ba năm là do công ty gia tăng các khoản phải thu ngắn hạn.

Qua bảng số liệu trên ta thấy tiền và các khoản tiền của doanh nghiệp tăng đều qua các năm. Năm 2019 tiền của công ty là 4,921 triệu đồng chiếm 1.33% tổng tài sản ngắn hạn, đến năm 2020 tiền của công ty tăng mạnh 118.76% ứng với 10,765 triệu đồng ứng với 1.63% tổng tài sản ngắn hạn. Chỉ số này tiếp tục tăng và đạt 104,269 triệu đồng ứng với 13.35% tổng tài sản ngắn hạn tăng đột biến 868.59%.

Các khoản phải thu ngắn hạn nội bộ của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Các khoản phải thu ngắn hạn nội bộ tăng dần qua các năm. Năm 2019, trị giá các khoản phải thu là 284,538 triệu đồng chiếm 76% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2020 trị giá các khoản phải thu là 507,084 triệu đồng tăng 78.21% ứng với 94.94% tổng tài sản ngắn hạn. Đến năm 2021 giá trị các khoản phải thu tăng 9.62% đạt 555,877 triệu đồng.

Tài sản ngắn hạn khác năm 2019 là 19,588 triệu đồng ứng với 5.23% tổng tài sản ngắn hạn, đến năm 2020 tài sản ngắn hạn khác tăng 32,814 triệu đồng ứng với tăng 167.52% và đạt 52,402 triệu đồng. Đến giai đoạn năm 2021 thì con số này có sự sụt giảm khoảng 47.71% chỉ đạt 27,402 triệu đồng. Nguyên nhân làm cho các khoản tài sản ngắn hạn khác biến đổi như vậy là do ảnh hưởng từ các khoản thuế được khấu trừ biến đổi qua các năm.

Qua bảng số liệu trên ta cũng thấy tài sản dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng cao hơn tài sản ngắn hạn. Vì công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc ... nên giá trị vốn cố định lớn dẫn đến tỷ trọng tài sản dài hạn trong tổng tài sản cao. Giá trị chủ yếu của tài sản dài hạn là đầu tư nhà xưởng máy móc thiết bị. Tài sản dài hạn của công ty trong giai đoạn 2019 – 2021 có xu hướng giảm nhưng tốc độ giảm không đều. Năm 2020 tài sản dài hạn giảm mạnh từ 1,303,832 triệu đồng xuống 1,262,508 triệu đồng ứng với giảm 3.17%. Đến năm 2021 tài sản dài hạn giảm xuống còn 1,228,545 triệu đồng ứng với giảm 2.69%.

2.3.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Bảng 2. 3: Bảng cơ cấu nguồn vốn

Đvt: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2019		NĂM 2020		NĂM 2021		CHÊNH LỆCH NĂM 2019 - 2020		CHÊNH LỆCH NĂM 2020 - 2021	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
NGUỒN VỐN										
C. NỢ PHẢI TRẢ	1.336.995	79,67%	1.443.041	75,02%	1.435.395	71,42%	106.046	7,93%	-7.646	-0,53%
I. Nợ ngắn hạn	391.079	29,25%	543.247	37,65%	248.764	17,33%	152.168	38,91%	-294.483	-54,21%
1. Phải trả người bán ngắn hạn	41.998	10,74%	35.118	6,46%	27.970	11,24%	- 6.880	-16,38%	- 7.148	-20,35%
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	34.896	8,92%	33.907	6,24%	24.804	9,97%	-989	-2,83%	-9.103	-26,85%
3. Phải trả người lao động	102.449	26,20%	132.933	24,47%	121.361	48,79%	30.484	29,76%	-11.572	-8,71%
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	52.465	13,42%	72.550	13,35%	64.214	25,81%	20.085	38,28%	-8.336	-11,49%
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	13.896	3,55%	29.306	5,39%	2.552	1,03%	15.410	110,90%	-26.754	-91,29%
6. Phải trả ngắn hạn khác	3.176	0,81%	2.394	0,44%	2.351	0,95%	-782	-24,62%	- 43	-1,80%
7. vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	139.681	35,72%	232.738	42,84%	519	0,21%	93.057	66,62%	-232.219	-99,78%

8. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	2.518	0,64%	4.301	0,79%	4.993	2,01%	1.783	70,81%	692	16,09%
II. Nợ dài hạn	945.916	70,75%	899.794	62,35%	1.186.631	82,67%	-46.122	-4,88%	286.837	31,88%
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	945.916	100%	899.794	100%	1.186.631	100%	-46.122	-4,88%	286.837	31,88%
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	341.217	20,33%	480.499	24,98%	574.475	28,58%	139.282	40,82%	93.976	19,56%
I. Vốn chủ sở hữu	341.217	100%	480.499	100%	574.475	100%	139.282	40,82%	93.976	19,56%
1. Vốn góp của chủ sở hữu	37.555	11,01%	37.555	7,82%	37.555	6,54%	-	0,00%	-	0,00%
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	303.662	88,99%	442.944	92,18%	536.920	93,46%	139.282	45,87%	93.976	21,22%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.678.212	100%	1.923.540	100%	2.009.870	100%	245.328	14,62%	86.330	4,49%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 -2021)

Vốn của công ty được hình thành từ hai nguồn là: Nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Một cơ cấu vốn hợp lý và hiệu quả phải đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, vừa đảm bảo sự an toàn về mặt tài chính cho doanh nghiệp, đồng thời phát huy tối đa ảnh hưởng tích cực của đòn bẩy tài chính trong kinh doanh, tạo dựng được tính thanh khoản cao trong sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Qua bảng số liệu phân tích ta thấy tổng nguồn vốn của công ty có sự tăng trưởng qua các năm cho thấy quy mô của công ty đã được mở rộng. năm 2020 tổng nguồn vốn là 1,923,540 triệu đồng tăng lên hơn 245,328 triệu đồng so với năm 2019 với tốc độ tăng là 14.62%. Năm 2021 tổng nguồn vốn của công ty đạt 2,009,870 triệu đồng tăng 86,330 triệu đồng ứng với tăng 4.49%. Nguyên nhân tăng tổng nguồn vốn là do nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên. Ta xét riêng từng khoản mục.

Nợ Phải trả:

Nợ phải trả năm 2019 là 1,336,995 triệu đồng chiếm 79.67% tổng nguồn vốn. Đến năm 2020 con số này tăng lên 112,682 triệu đồng ứng với tăng 8.61% và đạt 1,443,401 triệu đồng. Năm 2021 chỉ số này đạt 1,435,395 triệu đồng ứng với 71.42% tổng nguồn vốn, giảm nhẹ 0.53% ứng với giảm 7,646 triệu đồng. Xu hướng tăng trưởng của nợ phải trả qua các năm qua là do chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- Nợ Ngắn hạn:

Là nguồn tài trợ nhanh nhất cho doanh nghiệp khi nguồn vốn không xoay vòng kịp, tuy nhiên khi sử dụng nợ ngắn hạn nhiều sẽ dẫn đến mất an toàn cho hoạt động của đơn vị khi các khoản nợ này đến hạn mà đơn vị không thanh toán được. Trong 3 năm qua thì nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng thấp nhất trong nợ phải trả và trong tổng nguồn vốn. Năm 2019 nợ ngắn hạn là 391,079 triệu đồng chiếm 29.25% trên tổng nợ phải trả. Đến năm 2020 nợ ngắn hạn tăng lên 248,764 triệu đồng đạt 543,247 triệu đồng cao nhất trong 3 năm. Đến năm 2021 nợ ngắn hạn chỉ đạt 248,764 triệu đồng ứng với giảm 294,483 triệu đồng ứng với giảm 54.21%. Để thấy rõ hơn ta đi vào phân tích từng khoản mục trong nợ ngắn hạn.

- Vay ngắn hạn: Vay ngắn hạn năm 2019 là 139,681 triệu đồng ứng với 35.72% nợ ngắn hạn. Đến năm 2020 vay nợ ngắn hạn của công

ty tăng lên 93,057 triệu đồng ứng với tăng 66.62% và đạt 232,738 triệu đồng cao nhất trong 3 năm. Năm 2021 con số nợ ngắn hạn giảm mạnh và đạt 519 triệu đồng ứng với 0.21% trong nợ ngắn hạn của công ty.

- Phải trả người bán: Phải trả người bán của công ty có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2019 phải trả người bán của công ty là 41,998 triệu đồng ứng với 10.74% nợ ngắn hạn. Đến năm 2020 con số này giảm xuống 6,880 triệu đồng ứng với giảm 16.38% đạt 35,118 triệu đồng. Năm 2021 phải trả người bán của công ty là 27,970 triệu đồng chiếm 11.24% nợ ngắn hạn. Ứng với giảm 7,148 triệu đồng ứng với giảm 20.35%.

- Nợ dài hạn:

Nợ dài hạn của công ty có biến động không đồng đều qua các năm. Năm 2020 nợ dài hạn của công ty là 899,794 triệu đồng ứng với 62.35% nợ phải trả, giảm 46,122 triệu đồng ứng với giảm 4.88% so với năm 2019 là 945,916 triệu đồng ứng với 70.75% nợ phải trả. Đến năm 2021 Nợ dài hạn của công ty đã tăng lên 286,837 triệu đồng ứng với tăng 31.88% và đạt mức 1,186,631 triệu đồng cao nhất so với các năm. Nguyên nhân nợ dài hạn tăng trong năm 2021 là do công ty cần nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động trong thời gian khó khăn, nên doanh nghiệp đã mở rộng các khoản vốn vay từ ngân hàng làm các khoản nợ dài hạn tăng. Doanh nghiệp cần có nhiều biện pháp để làm giảm các khoản nợ đọng ngân hàng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là nguồn vốn tài trợ quan trọng và an toàn nhất quyết định tính tự chủ của đơn vị trong hoạt động kinh doanh. Cụ thể vốn chủ sở hữu năm 2019 là 341,217 triệu đồng ứng với 20.33% trên tổng nguồn vốn. Đến năm 2020 vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên 480,499 triệu đồng ứng với tăng 40.82% so với năm 2019. Năm 2021 con số này đạt 574,475 triệu đồng ứng với tăng 19.56% và đạt 28.58% trên tổng nguồn vốn. Qua số liệu trên có thể thấy tuy nguồn vốn của công ty còn chiếm tỷ trọng thấp nhưng đang có sự phát triển qua các năm. Nguồn vốn chủ sở hữu là sự cấu thành của khác khoản mục:

Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp của chủ sở hữu vẫn giữ nguyên trong 3 năm qua ở mức 37,555 triệu đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Năm 2019 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 303,662 triệu đồng ứng với 88.99% vốn chủ sở hữu. Đến năm 2020 con số này tăng lên 442,944 triệu đồng ứng với tăng 45.87%. Năm 2021 đạt 536,920 triệu đồng ứng với 93.46% vốn chủ sở hữu. Từ đó cho thấy dù chịu ảnh hưởng của thị trường nhưng kết quả kinh doanh của công ty vẫn có chuyển biến tốt qua các năm.

2.4. Phân tích nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn

Bảng 2. 4: Bảng chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Tổng doanh thu	1,376,988	1,725,652	1,610,827
2	Lợi nhuận trước thuế	154,208	155,490	104,615
3	Lợi nhuận sau thuế	123,366	124,392	83,692
4	Tổng tài sản bình quân	-	1,776,460	1,950,695
5	Vốn chủ sở hữu bình quân	-	410,858	527,487
1	Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (1/4)	-	0.97	0.83
	Doanh lợi tổng vốn (2/4)	-	8.75%	5.36%
2	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu ROS (3/1)	-	7.21%	5.20%
3	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản ROA(3/4)	-	7.00%	4.29%
4	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE(3/5)	-	30.28%	15.87%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 – 2021)

- **Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:**

Chỉ tiêu này cho ta biết một đồng tài sản đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Năm 2020 cứ một đồng tài sản bỏ ra thì thu được 0.97 đồng doanh thu. Nhưng đến năm 2021 con số này giảm xuống chỉ còn thu được 0.83 đồng doanh thu. Điều này chứng tỏ việc sử dụng tài sản của công ty năm 2021 đang không hiệu quả. Nguyên nhân do doanh thu giảm mạnh trong năm 2021, tổng vốn kinh doanh tăng lên so với năm 2020; đồng thời tốc độ tăng trưởng của doanh thu âm hơn nhiều

so với tốc độ tăng của vốn kinh doanh nên chỉ tiêu vòng quay tổng tài sản bị giảm xuống.

Hệ số doanh lợi trên tổng vốn:

Hệ số doanh lợi trên tổng vốn phản ánh một đồng vốn đầu tư bình quân sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất này của công ty năm 2021 là cứ 100 đồng vốn bình quân đưa vào kinh doanh tạo ra 5.36 đồng lợi nhuận sau thuế; giảm hơn so với năm 2020. Năm 2020 cứ 100 đồng vốn đưa vào kinh doanh chỉ tạo ra được 8.75 đồng lợi nhuận sau thuế. Doanh thu tăng, nhưng việc tăng chi phí mua vào, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp có mức tăng nhanh hơn là nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty tăng thấp hơn năm trước. Trong khi đó tốc độ tăng chi phí lớn hơn so với tốc độ tăng của doanh thu nên trực tiếp làm giảm tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn kinh doanh. Điều này làm cho khả năng sinh lời trên tổng vốn năm 2021 bị suy giảm hơn so với năm 2020.

Chỉ số sinh lời doanh thu (ROA):

Chỉ số này cho ta biết một đồng vốn đầu tư đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Năm 2019 cứ một đồng vốn bỏ ra thì thu được 0.0 đồng lợi nhuận. Đến năm 2020 con số này giảm xuống 0.07 đồng. Và năm 2021 hệ số này tiếp tục giảm xuống còn 0.05 đồng. Điều này cho thấy hệ số sinh lời doanh thu của công ty có chiều hướng đang giảm dần qua các năm, công ty cần chú ý và tìm kiếm giải pháp để khắc phục tình trạng này.

- Chỉ số lợi nhuận trên doanh thu (ROS):

Chỉ số này cho ta biết một đồng doanh thu đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Năm 2019 cứ một đồng doanh thu bỏ ra thì thu được 0.9 đồng lợi nhuận. Đến năm 2020 con số này giảm xuống 0.8 đồng. Và năm 2021 hệ số này tiếp tục giảm xuống còn 0.6 đồng. Chỉ số này cũng có xu hướng giảm xuống qua các năm. Doanh nghiệp cần tìm ra giải pháp để khắc phục và nâng cao chỉ số này.

- Chỉ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE):

Hệ số doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2021 có giá trị 15.87% giảm khá lớn (11.41%) so với năm 2020. Cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu đang gặp vấn đề ở năm 2021. Nguyên nhân vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng qua 2 năm những lợi nhuận sau thuế của công ty lại có sự giảm đáng kể nên làm giảm tỷ suất sinh lời của lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ. Như vậy, có thể thấy hiệu quả

sử dụng vốn kinh doanh của Công ty năm 2021 đang giảm hơn so với năm 2020. Để phân tích kỹ hơn nguyên nhân làm cho tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu giảm, ta dựa vào phương trình Dupont.

Phương trình Dupont năm 2020:

$$\frac{\text{LNST}}{\text{VCSH Bq}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng vốn bình quân}} \times \frac{\sum \text{Vốn KD Bq}}{\text{VCSH Bq}}$$

$$\frac{\text{LNST}}{\text{VCSH Bq}} = 7.21\% \times 0.97 \times 4.32 = 0.3021$$

Phương trình Dupont năm 2021:

$$\frac{\text{LNST}}{\text{VCSH Bq}} = 5.20\% \times 0.83 \times 3.70 = 0.1596$$

Phương trình Dupont cho thấy: Bình quân cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 thì thu được 0.1596 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2020 thu được 0,3021 đồng lợi nhuận sau thuế.

Năm 2021 bình quân một đồng vốn đưa vào hoạt động kinh doanh thì thu được 0.97 đồng doanh thu thuần, so với năm 2020 thì doanh thu thu thuần được trên một đồng vốn thấp hơn 0.15 đồng.

Lợi nhuận sau thuế trên một đồng doanh thu thuần năm 2020 cao hơn so với năm 2021 là 2.01 đồng. Do đó làm cho tỷ suất sinh lợi trên doanh thu giảm từ 7.21% xuống 5.20%.

Do cơ cấu nguồn vốn Công ty sử dụng chủ yếu là nguồn vay nên làm cho hệ số vốn chủ sở hữu thấp, điều này cho thấy công ty chưa phát huy được tác dụng của đòn bẩy tài chính nên đây cũng là nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu suy giảm, năm 2021 (từ mức 30.28% xuống 15.87%) khi đó mức suy giảm của doanh thu thuần là khá lớn

Từ phương trình Dupont triển khai cho tỷ lệ sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE) cho biết: tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào tỷ suất doanh thu trên

tổng vốn và hệ số vốn vay. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, Công ty cần gia tăng tỷ suất doanh lợi trên tổng vốn trong điều kiện giả sử ta cố định hệ số vốn vay.

Ngoài ra để tăng vòng quay tổng vốn, Công ty cần đưa ra biện pháp để sử dụng vốn cố định, vốn lưu động hợp lý và có hiệu quả. Cụ thể, để tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định công ty cần thúc đẩy khả năng tạo ra doanh thu đồng thời quản lý tài sản cố định một cách hợp lý, thực hiện trích lập khấu hao đầy đủ và thực hiện chế độ bảo dưỡng, bảo hành trang thiết bị theo quy định.

Để tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động, doanh nghiệp cần đưa ra biện pháp để đẩy mạnh tốc độ vòng quay của hàng tồn kho, giảm bớt thời gian lưu kho và có chính sách đặt hàng hợp lý tránh bị đọng vốn; đồng thời giảm các khoản phải thu ngắn hạn, đặc biệt là khoản phải thu khách hàng và khoản trả trước cho người bán.

2.5. Phân tích nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động

2.5.1. Khả năng thanh toán tại Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN VIETNAM

Bảng 2. 5: Bảng chỉ tiêu khả năng thanh toán

Đvt: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021
1	Tổng tài sản	1,678,212	1,923,540	2,009,870
2	Nợ ngắn hạn	391,079	543,247	248,764
3	Nợ phải trả	1,336,995	1,443,041	1,435,395
4	Tiền	4,921	10,765	104,269
5	Tài sản ngắn hạn	374,380	661,032	781,325
6	Hàng tồn kho	49,380	63,742	70,336
7	Hệ số nợ (3/1)	0.80	0.75	0.71
8	KN TT Tổng quát (1/3)	1.26	1.33	1.40
9	KN TT Nợ ngắn hạn (5/2)	0.96	1.22	3.14
10	KN TT nhanh ((5-6)/2)	0.83	1.10	2.86
11	KN TT tức thời (4/2)	0.01	0.02	0.42

Qua bảng phân tích trên ta thấy nhu cầu thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp có nhiều biến động trong ba năm qua. Cụ thể:

Về hệ số nợ: Hệ số nợ cho biết phần trăm tổng tài sản của công ty được tài trợ bằng các khoản nợ là bao nhiêu. Hệ số nợ thấp có thể cho thấy việc sử dụng nợ không hiệu quả, còn hệ số nợ cao thể hiện gánh nặng về nợ lớn, có thể dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán. Có thể thấy hệ số nợ của công ty hiện đang giảm xuống qua các năm từ 80% ở năm 2019 giảm xuống còn 71%.

Hệ số thanh toán tổng quát: Hệ số thanh toán tổng quát phản ánh tổng quát nhất về năng lực thanh toán của doanh nghiệp trong ngắn hạn và dài hạn. Có thể thấy hệ số thanh toán tổng quát của công ty đang có chiều hướng tăng lên qua các năm. Từ 1.26 ở năm 2019 tăng lên 1.40 ở năm 2021. Cho thấy cơ bản với lượng tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp hoàn toàn đáp ứng được khác khoản nợ tới hạn.

Hệ số thanh toán ngắn hạn: Hệ số này đánh giá khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tài sản lưu động. Nhìn vào bảng phân tích các tỷ số thanh toán ta thấy khả năng thanh toán hiện hành của năm 2019 là 0.96 lần. Tức là công ty có 0.96 đồng tài sản lưu động để bảo đảm cho một đồng nợ ngắn hạn. Đến năm 2020 chỉ số này tăng lên 1.22 lần. Và năm 2021 con số này tăng lên cao nhất trong ba năm đạt 3.14 lần.

Hệ số thanh toán nhanh: Là hệ số đánh giá khả năng đảm bảo nợ ngắn hạn bằng tài sản lưu động có thể chuyển đổi nhanh chóng thành tiền mặt. Khả năng thanh toán nhanh của công ty năm 2019 là 0.83 cho thấy cứ 0.83 đồng tài sản có tính thanh khoản cao đảm bảo cho mỗi đồng nợ đến hạn. Đến năm 2020 chỉ số này tăng lên là 1.10. Năm 2021 tăng mạnh và đạt 2.86 đồng tài sản có tính thanh khoản cao đảm bảo cho mỗi đồng nợ đến hạn.

Hệ số thanh toán tức thời: Hệ số thanh toán tức thời của doanh nghiệp có nhiều biến động qua các năm khi năm 2019 hệ số này chỉ đạt 0.01 nhưng đến năm 2021 con số này đã tăng đột biến lên 0.42. Chứng tỏ tính thanh khoản của doanh nghiệp đang được cải thiện rõ rệt qua các năm.

2.5.2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty

Bảng 2.6: Bảng hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Đvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch năm 2019 - 2020		Chênh lệch năm 2020 - 2021	
						Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.376.988	1.725.652	1.610.827	348.664	25,32%	-114.825	-6,65%
2	Vốn lưu động	Triệu đồng	374.380	661.032	781.325	286.652	76,57%	120.293	18,20%
3	Vốn lưu động bình quân	Triệu đồng		517.706	721.179			203.473	39,30%
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	123.366	124.392	83.692	1.026		-40.700	-32,72%
5	Vòng quay vốn lưu động (1/3)	Lần		3,33	2,23			-1,10	-32,99%
6	Kỳ luân chuyển vốn lưu động (360/5)	Lần		108,00	161,17			53,17	49,23%
7	Tỷ suất sinh lời vốn lưu động (4/3)	Lần		0,24	0,12			-0,12	-51,70%

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động: Căn cứ vào số vòng quay vốn lưu động và số ngày của một vòng quay ta có thể đánh giá khái quát hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này cho ta biết việc sử dụng vốn có tiết kiệm, hiệu quả hợp lý hay không. Qua bảng số liệu trên ta thấy, số vốn lưu động bình quân năm 2020 là 517,706 triệu đồng. Nhưng đến năm 2021 con số này đã tăng lên 39.30% ứng với tăng 203,473 triệu đồng và đạt 721,179 triệu đồng ở năm 2021.

Năm 2020 vòng quay vốn lưu động đạt 3.33 vòng. Trong năm 2021 con số này đã giảm xuống còn 2.23 vòng. Có thể thấy năm 2020 thì vốn luân chuyển của công ty đang đạt hiệu quả. Doanh nghiệp cần cố gắng duy trì và đẩy cao hơn hiệu quả sử dụng vốn

Sự biến đổi của vòng quay vốn lưu động đồng thời làm số kỳ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp cũng thay đổi theo đó. Năm 2020 chỉ có 108 chứng tỏ vốn lưu động trong năm 2020 của doanh nghiệp được sử dụng chưa tốt. Đến năm 2021 kỳ luân chuyển vốn lưu động tăng lên 161.17 so với năm 2020 chứng tỏ doanh nghiệp đang sử dụng vốn lưu động của mình một cách hiệu quả đáng kể so với năm trước.

Tỷ suất sinh lời trên vốn lưu động năm 2020 đạt 0.24 cho thấy là doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 0.24 đồng doanh thu. Đến năm 2021 con số này giảm xuống 0.12 tức doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng vốn lưu động thì chỉ tạo ra được 0.12 đồng doanh thu. Tỷ lệ này đang có dấu hiệu đi xuống, nên doanh nghiệp cần phải có giải pháp để cải thiện chỉ số này hơn.

Bảng 2.7: Bảng vòng quay hàng tồn kho

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Hàng tồn kho	49,380	63,742	70,336
Giá vốn hàng bán	1,114,661	1,414,336	1,365,971
Vòng quay hàng tồn kho	-	25.01	20.38

Hàng tồn kho là một bộ phận tài sản đảm bảo cho quá trình sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp được tiến hành liên tục. Dự trữ hàng tồn kho hợp lý là mục tiêu của nhiều doanh nghiệp vì dự trữ quá nhiều sẽ gây ứ đọng vốn, gia tăng chi phí bảo quản và dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp; ngược lại dự trữ quá ít sẽ gây ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp. Do vậy, phân tích Số vòng quay hàng tồn kho qua nhiều kỳ sẽ đánh giá tính hợp lý trong công tác dự trữ.

Có thể thấy chỉ số vòng quay hàng tồn kho của doanh nghiệp đang bị giảm xuống từ 20.01 ở năm 2020 xuống 20.38 ở năm 2021. Điều này cho thấy Doanh nghiệp bán hàng chậm và hàng tồn kho bị ứ đọng nhiều. Hàng tồn kho rất dễ bị quá hạn, dễ bị hư hỏng, kém phẩm chất, việc bị ứ đọng lâu sẽ dẫn đến giá trị hàng tồn kho bị giảm xuống. Đồng thời, hàng tồn kho cũng là tài sản khó có thể hoán đổi thành tiền mặt, do đó nếu việc ứ đọng lâu ngày có thể dẫn đến Doanh nghiệp mất dần khả năng thanh khoản.

Bảng 2.8: Bảng kỳ thu tiền bình quân ngày*Đvt: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Doanh thu	1,376,988	1,725,652	1,610,827
2	Các khoản phải thu	300,491	534,123	579,318
3	Vòng quay khoản phải thu (1/2)	4.58	3.23	2.78
4	Kỳ thu tiền bình quân ngày (2/(1/360))	78.56	111.43	129.47

Số vòng quay các khoản phải thu là hệ số được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu v.v... Khi khách hàng thanh toán tất cả các hoá đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

Có thể thấy số vòng quay khoản phải thu của doanh nghiệp đang có dấu hiệu giảm xuống qua các năm. Năm 2019 vòng quay khoản phải thu của Công ty đạt 4.58 vòng, nhưng đến năm 2020 con số này chỉ đạt 3,23 vòng. Đến năm 2021 con số này giảm tiếp chỉ còn 2,78 vòng. Từ đó cũng ảnh hưởng đến kỳ thu tiền bình quân tăng lên, từ 78.56 ngày ở năm 2019 tăng lên 129.47 ngày ở năm 2021.

2.5.3. Phân tích vốn lưu động ròng**Bảng 2. 9: Bảng phân tích vốn lưu động ròng***Đvt: Triệu đồng*

S T T	CHỈ TIÊU	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021	CHÊNH LỆCH			
					NĂM 2019 - 2020		NĂM 2020 - 2021	
					SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1	Hàng tồn kho	49.380	63.742	70.336	14.362	29,08%	6.594	10,34%
2	Phải thu ngắn hạn	300.491	534.123	579.318	233.632	77,75%	45.195	8,46%
3	Nợ Ngắn hạn	391.079	543.247	248.764	152.168	38,91%	-294.483	-54,21%
4	Vốn lưu động ròng	-41.208	54.618	400.890	95.826	-232,54%	346.272	633,99%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 - 2021)

Ta thấy trong 3 năm qua vốn lưu động ròng của công ty đang ở mức âm và thấp. Năm 2019 có mức âm cao nhất là -41,208 triệu đồng, đến năm 2020 con số này đã dương trở lại mở mức 54,618 triệu đồng. Năm 2021 con số này tăng đột biến lên 400,890 triệu đồng. Cho thấy chỉ tiêu vốn lưu động ròng của công ty qua

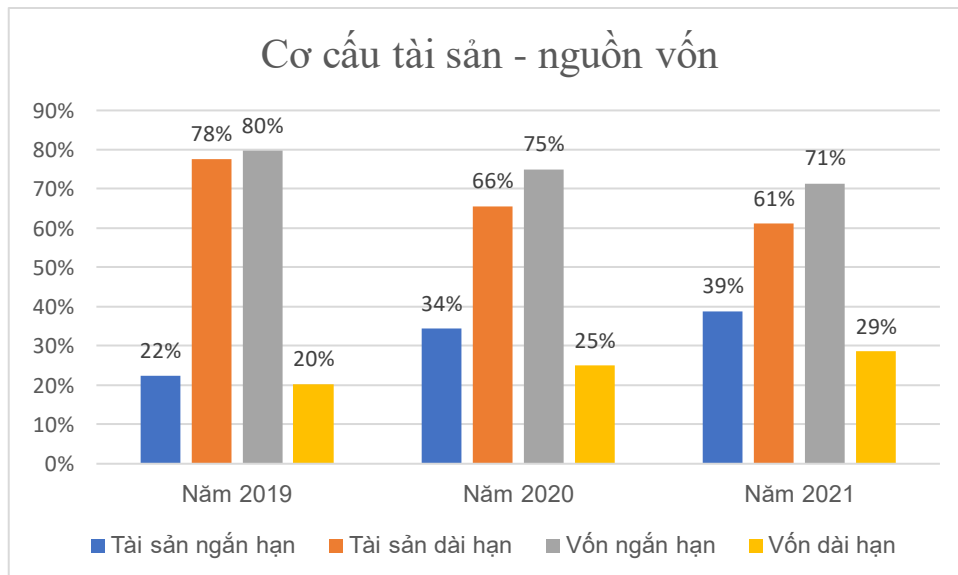
năm gần đây dương rất lớn biểu hiện nguồn vốn ngắn hạn được dùng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn và cần thêm một phần nguồn vốn dài hạn nữa để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Như vậy, Tài sản ngắn hạn được tài trợ một phần khá lớn bằng nguồn vốn có tính ổn định cao, chứng tỏ công ty đã rất chủ động trong việc tài trợ của mình nhằm tránh rủi ro thanh khoản và đảm bảo sự tự chủ tài chính. Tuy nhiên, do lượng vốn dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn là rất lớn nên hạn chế khả năng khơi nguồn vốn bên ngoài nhằm bổ sung vốn cho công ty, công ty không tận dụng được đòn bẩy tài chính trong quá trình kinh doanh.

2.5.4. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn

Bảng 2.10: Bảng phân tích tình hình vốn

Đvt: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021
1	Vốn dài hạn	1,678,212	1,923,540	2,009,870
	Vốn chủ sở hữu	341,217	480,499	574,475
	Vay nợ dài hạn	1,336,995	1,443,041	1,435,395
2	TSCĐ và ĐT dài hạn	1,303,832	1,262,508	1,228,545
3	Vốn lưu động ròng	-41,208	54,618	400,890



Biểu đồ 2. 1: Cơ cấu tài sản - nguồn vốn

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy, công ty TNHH Crystal Martin Viet Nam chủ yếu đầu tư vốn vào tài sản dài hạn, chiếm tỷ trọng rất lớn trong 3 năm từ 2019 đến 2021 đều ở từ 61% đến 78%. Trong khi đó tài sản ngắn hạn chỉ chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn, tỷ trọng đầu tư dao động từ 22% đến 39% và có xu hướng tăng dần. Do đặc thù ngành nghề kinh doanh nên tỷ trọng tài sản của công ty là hoàn toàn phù hợp. Công ty chủ yếu kinh doanh hàng may mặc. Chính vì vậy vốn chủ yếu tập trung vào máy móc nhà xưởng.

Nhìn chung, tài sản dài hạn được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn dài hạn (chủ yếu là từ tài sản cố định); tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn và một phần bằng nguồn vốn dài hạn, trong năm 2021 công ty đã có sự bổ sung vốn chủ sở hữu với giá trị tăng là 93,976 triệu đồng. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản qua các năm đều thấp hơn tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn trên tổng nguồn vốn (cả 3 năm từ 2019 đến 2021 tỷ trọng tài sản ngắn hạn đều thấp hơn khá nhiều so với tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn trên tổng nguồn vốn) điều này chứng tỏ tài sản lưu động đủ đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho công ty. Tài sản ngắn hạn có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng giá trị tài sản. Điều này cho thấy cơ cấu vốn thay đổi theo hướng hợp lý hơn qua các năm và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty. Như vậy, tình hình đảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp khá hợp lý, theo đúng nguyên tắc tài chính.

2.6. Đánh giá thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn

2.6.1. Kết quả đạt được

Trong quá trình phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Công Ty TNHH Crystal Martin Việt Nam. Có thể thấy trong những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thì có thể thấy Vốn lưu động là một bộ phận quan trọng cấu thành nên vốn kinh doanh của công ty. Để sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, tức là sử dụng vừa chính xác vừa tiết kiệm, kịp thời thì công tác huy động vốn lưu động tại công ty rất quan trọng. Xác định được tầm quan trọng của vấn đề, Công ty luôn tìm mọi cách để quản lý và sử dụng vốn lưu động sao cho tốt nhất và hiệu quả nhất. Trong những năm qua, công ty vẫn còn nhiều thành tựu và khó khăn như sau:

Thứ nhất về tình hình huy động vốn lưu động: Để đáp ứng đầy đủ nhu cầu kinh doanh Công ty luôn đặt ra yêu cầu phải tìm kiếm đủ số vốn để trang trải

cho nhu cầu vốn lưu động của mình. Trong điều kiện kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp nên Công ty muốn mở rộng thị trường kinh doanh của mình. Do vậy, Công ty cần một lượng lớn vốn lưu động để đáp ứng nhu cầu kinh doanh. Vì vậy công ty đã huy động thêm nguồn tài trợ ngắn hạn vốn lưu động như nguồn vốn tín dụng thương mại. Nguồn vốn tín dụng thương mại chiếm một vị trí quan trọng trong nguồn tài trợ ngắn hạn của công ty. Nó được hình thành khi Công ty nhận được tài sản, dịch vụ của người cung cấp song chưa phải trả tiền ngay. Công ty có thể sử dụng các khoản phải trả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán với khách hàng như một nguồn vốn bổ sung để tài trợ cho các nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn của công ty.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty có chiều hướng tăng trưởng trong giai đoạn năm 2019 – 2020. Công tác huy động vốn được công ty thực hiện khá tốt biểu hiện là vốn lưu động luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số vốn kinh doanh của công ty, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục.

Thứ hai về tổ chức bộ máy kế toán: Công ty có một cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán khá chặt chẽ, với nhiệm vụ cụ thể của từng kế toán viên dưới sự điều hành của kế toán trưởng. Công tác hạch toán kế toán và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh được tổ chức và thực hiện tốt đã giúp Công ty nắm được tình hình vốn, nguồn hình thành, tình hình tăng giảm vốn lưu động trong kỳ, khả năng đảm bảo vốn lưu động, tình hình và khả năng thanh toán. Trên cơ sở đó giúp Công ty đề ra được cho mình những giảm pháp nhằm đáp ứng các nhu cầu về vốn lưu động, xử lý các vấn đề tài chính nảy sinh.

2.6.2. Hạn chế

Các khoản phải thu của công ty chiếm chỉ trọng khá lớn trong nguồn vốn lưu động và có xu hướng tăng lên theo các năm, điều này làm cho nguồn vốn lưu động của công ty bị ứ đọng. Tình trạng chiếm dụng ngày càng cao như vậy sẽ gây khó khăn trong công tác thanh toán của công ty.

Việc nắm bắt thông tin thị trường còn khá chậm, chưa nghiên cứu tốt về nhu cầu của thị trường nên sản xuất sản phẩm và vật liệu nhập vào chưa được tiêu thụ hay sử dụng ngay. Chính vì vậy mà hàng tồn kho trong công ty vẫn chiếm một tỷ trọng lớn.

Do công tác quản lý của công ty còn nhiều điểm chưa hợp lý, đặc biệt trong việc quản lý nguồn vốn, công ty chưa có những biện pháp để đẩy nhanh công tác thu hồi nợ và quản lý chặt chẽ các khoản phải thu.

Bên cạnh đó may mặc được coi là một trong những ngành nghề đầy tiềm năng vì vậy có rất nhiều công ty quy mô lớn, vừa và nhỏ được thành lập tạo nên sự cạnh tranh mạnh mẽ trong ngành. Điều này khiến các công ty luôn phải cạnh tranh với nhau về giá cả, dịch vụ, chất lượng,... và nó ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu của công ty.

CHƯƠNG III. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH CRYSTAL MARTIN

3.1. Phương hướng phát triển trong thời gian tới

Chức năng và hiệu quả sử dụng vốn tiết kiệm, có hiệu quả đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình tái sản xuất mở rộng nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho doanh nghiệp trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc tài chính và chấp hành đúng pháp luật của Nhà nước. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện kiên quyết để doanh nghiệp tạo được niềm tin với khách hàng, mở rộng thị trường. Để làm được điều đó, vấn đề bức thiết đối với doanh nghiệp là phải tìm ra cách phát huy hết ưu điểm và khắc phục nhược điểm trong công tác tổ chức và sử dụng vốn kinh doanh.

Trong những năm tới Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu và tìm các phương án phát triển mở rộng thị trường của công ty tới các thị trường truyền thống như các đối tác quen, thân thiết, đây là những khách hàng có bề dày trong quan hệ làm ăn kinh doanh với công ty, ...

Chính vì vậy Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN VIỆT NAM sẽ tiếp tục nỗ lực tìm kiếm khách hàng, duy trì mối quan hệ tốt đẹp đã có với các bạn hàng cũ và mở rộng thêm thị trường ở một số tỉnh thành trong cả nước.

Đối với kinh doanh thương mại, tranh thủ nhu cầu hồi phục của thị trường sau nhiều biến động do dịch Covid – 19 đối với một số mặt hàng: Nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm, phù hợp với yêu cầu của khách hàng. Đây là mục tiêu lâu dài của công ty, đảm bảo chỉ tiêu tăng từ 15% - 20% tổng doanh thu mỗi năm.

Về cơ sở vật chất lao động: Công ty luôn quan tâm đến độ an toàn lao động. Vì thế công ty không ngừng tiến hành đầu tư, trang thiết bị máy móc hiện đại cho đội ngũ nhân viên kỹ thuật đảm bảo an toàn và độ chính xác trong công việc.

Một mặt công ty tuyển chọn những công nhân, cán bộ kỹ thuật công nhân có nghiệp vụ cao. Mặt khác, công ty tổ chức cho công nhân, cán bộ đi học hỏi, nắm bắt về kỹ thuật, công nghệ hiện đại tại các đơn vị bạn có mối quan hệ hợp tác kinh doanh với công ty. Đồng thời áp dụng những hình thức khen thưởng theo kết quả hoàn thành công việc.

Về quản lý nguồn lực tài chính, công ty chủ trương phát huy tối đa mọi nguồn lực để phát triển kinh doanh. Trong đó, đặc biệt quan tâm đến phát huy nguồn nội lực của công ty, củng cố thêm công tác quản lý vốn lưu động, tránh ứ đọng vốn, nhất là trong khâu tồn trữ và giảm các chi phí.

3.2. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN VIỆT NAM

Qua việc xem xét tình hình tổ chức và sử dụng vốn sản xuất ở trên ta thấy rằng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty chưa được tốt, công tác sử dụng vốn lưu động của công ty còn nhiều tồn tại cần khắc phục. Nếu công ty khắc phục được những nguyên nhân gây ra những tồn tại đó công ty sẽ kinh doanh có hiệu quả hơn. Với thời gian thực tập có hạn và kiến thức còn hạn chế nên em xin nêu ra một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hơn hiệu quả sử dụng vốn của công ty trong thời gian tới.

3.2.1. Quản lý chặt chẽ các khoản nợ phải thu đồng thời xác định chính sách tín dụng thương mại hợp lý:

- **Cơ sở thực tiễn**

Trong hoạt động kinh doanh thường không thể tránh khỏi việc mua bán chịu giữa các doanh nghiệp. Qua báo cáo tài chính ta nhận thấy các khoản phải thu của Công ty là khá lớn. Nó chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của Công ty. Việc này chứng tỏ Công ty đang rơi vào tình trạng để khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, từ đó sẽ gây khó khăn trong việc quay vòng vốn khi cần thiết và có rủi ro trong thu hồi nợ, làm giảm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của Công ty.

- **Thu hồi công nợ hiện đại đó là “Bao thanh toán”**

Bao thanh toán (*factoring*) là một trong những loại hình bán nợ.

Bao thanh toán (*factoring*) là phương pháp xử lý các khoản nợ thương mại (hay tín dụng thương mại), trong đó một công ty bán nợ cho định chế tài chính nào đó (người mua nợ). Trong bảng tổng kết tài sản của các công ty, các khoản nợ thương mại thường được ghi ở tài khoản phải thu.

Thông thường, công ty bán những khoản nợ này cho một định chế tài chính (ví dụ ngân hàng) với giá thấp hơn giá trị sổ sách của chúng. Lợi nhuận của người mua nợ nằm ở phần chênh lệch giữa số nợ mà cuối cùng người mua nợ thu được từ con nợ và giá mua các khoản nợ.

Ngoài ra, người mua nợ còn có thể tư vấn cho các cá nhân và công ty về khả năng trả nợ của con nợ để lấy lệ phí hoặc hoa hồng. Công ty bán nợ có lợi là tiết kiệm được thời gian và công sức thu hồi nợ.

- **Nội dung của biện pháp**

Công ty cần làm tốt công tác thu hồi nợ. Việc này sẽ giúp cho Công ty thu về một khoản tiền nhất định để trang trải các khoản vay nợ của Công ty. Bao thanh toán (factoring) là nghiệp vụ mà theo đó Công ty có công nợ phải thu sẽ bán lại những khoản phải thu của khách hàng cho một Công ty chuyên làm nghiệp vụ thu hồi nợ. Về phía Công ty bán nợ, sau khi bán các khoản phải thu sẽ khỏi phải bận tâm sẽ khỏi phải bận tâm đến việc thu nợ mà chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh.

Để quyết định có sử dụng bao thanh toán hay không công ty phải so sánh giữa việc thu hồi nguyên một khoản phải thu trong tương lai có kèm theo rủi ro và tốn kém chi phí với việc thu ngay ở hiện tại một số tiền bằng khoản phải thu trừ đi một khoản bao thanh toán. Để quyết định chắc chắn có sử dụng dịch vụ “bao thanh toán” hay tự mình thu hồi các khoản nợ cần thực hiện tuần tự các bước sau:

Bước 1: Thu thập thông tin, bao gồm:

- Lãi suất chiết khấu mà Công ty chuyên mua bán nợ yêu cầu, giả sử là r_{CK} %/tháng.
- Phí bao thanh toán của Công ty mua bán nợ, giả sử là r_{TT} %/giá trị hợp đồng bao thanh toán.
- Chi phí cơ hội vốn của doanh nghiệp, giả sử là r_{CH} %.

Bước 2: Sử dụng các thông tin trên để tính toán trong 2 trường hợp

a. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì số tiền doanh nghiệp nhận được (V_{TH1}) là:

$$V_{TH1} = V_{PT} - V_{PT} \times r_{CK} \times n - V_{PT} \times r_{TT} = V_{PT}(1 - n \times r_{CK} - r_{TT})$$

b. Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng dịch vụ “bao thanh toán”, thì sau n tháng doanh nghiệp thu được (V_{PT}) đồng. Nếu quy số tiền này về hiện tại thì thực chất doanh nghiệp chỉ thu được số tiền (V_{TH2}) là:

$$V_{TH2} = \frac{V_{PT}}{(1 + r_{CH})^n}$$

Bước 3: Tiến hành so sánh V_{TH1} và V_{TH2} để đưa ra quyết định:

- Nếu $V_{TH1} > V_{TH2}$ doanh nghiệp quyết định sử dụng

- Nếu $V_{TH1} < V_{TH2}$ doanh nghiệp sẽ chờ đến hạn thanh toán
- Nếu $V_{TH1} = V_{TH2}$ tùy theo tình hình thực tế để quyết định

Cụ thể Công ty hiện tại có khoản phải thu là 579,318 triệu đồng, thời gian thanh toán đến hạn là 3 tháng, và khoản phải thu này là khoản phải thu đảm bảo, chắc chắn thanh toán được khi đến hạn. Công ty cần xem xét có nên sử dụng hình thức “bao thanh toán”:

Các thông tin liên quan thu thập được như sau: Lãi suất chiết khấu khi ngân hàng cung cấp dịch vụ bao thanh toán bằng 1%/tháng; Phí bao thanh toán của ngân hàng 0.5% trên giá trị hợp đồng bao thanh toán; Chi phí cơ hội của vốn của Công ty, giả sử 2%/ tháng. Ta có bảng tính toán như sau:

Bảng 2.11: Bảng kết quả dự kiến

Đvt: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Số tiền
1	Trị giá khoản phải thu	579,318
2	Lãi chiết khấu ngân hàng[(2) = (1) x 1%/tháng x 3tháng]	17,379.54
3	Phí bao thanh toán[(3)= (1) x 0,5%]	2,896.59
4	Số tiền Công ty nhận được khi thực hiện bao thanh toán [(4) = (1) – (2) – (3)]	559,041.84
5	Giá trị hiện tại của các khoản thu[(5) = (1) / (1+2%) ³]	545,904.29

- **Hiệu quả của biện pháp**

Kết quả tính toán cho thấy nếu sử dụng dịch vụ bao thanh toán Công ty sẽ thu ngay được khoản tiền là 559,041.84 triệu đồng. Nếu không sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì 3 tháng sau Công ty sẽ thu được 545,904.29 triệu đồng. Như vậy, khi xem xét đến chi phí cơ hội của vốn thì số tiền 579,318 triệu đồng 3 tháng sau Công ty mới thu được quy về hiện tại chỉ đáng giá 545,904.29 triệu đồng. Như vậy sử dụng dịch vụ bao thanh toán Công ty sẽ tiết kiệm được thêm 13,137.55 triệu đồng.

Tình hình tài chính của Công ty được cải thiện rõ rệt, tiết kiệm được chi phí quản lý doanh nghiệp, nâng cao được ý thức nhân viên của Công ty, sau đó còn làm tăng lợi nhuận sau thuế.

Các khoản phải thu đã giảm đi rõ rệt làm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tăng mạnh, từ đó làm cho các chỉ số sau cũng tăng: Khả năng thanh toán tức thời, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đều tăng lên.

3.2.2. Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động của công ty

- **Cơ sở lý luận**

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động được phản ánh qua hai chỉ tiêu số vòng quay vốn lưu động và thời gian một vòng luân chuyển vốn lưu động.

Số vòng quay vốn lưu động là chỉ tiêu biểu hiện với một đồng vốn lưu động sẽ đưa lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn lưu động sẽ thực hiện bao nhiêu vòng luân chuyển trong một năm. Số vòng quay vốn lưu động càng lớn càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và ngược lại.

Kỳ luân chuyển vốn lưu động chỉ tiêu cho biết để vốn lưu động quay được 1 vòng thì cần bao nhiêu thời gian. Chỉ tiêu này càng nhỏ thì càng tốt, tức thời gian luân chuyển càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn và ngược lại.

Do đó, để đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động hơn nữa nhằm góp phần vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động thì việc nâng cao chất lượng xác định nhu cầu vốn lưu động là một biện pháp không thể bỏ qua.

Cần phải xác định nhu cầu vốn lưu động từng năm, từng quý, từng tháng để có thể có kế hoạch cân đối giữa nhu cầu mở rộng kinh doanh, trong khi có giai đoạn vốn lưu động thừa, gây lãng phí. Đồng thời với việc xác định và cân đối nhu cầu, việc tìm kiếm nguồn tài trợ cũng được tiến hành song song.

- **Cơ sở thực tiễn**

Vòng quay vốn lưu động cao hay thấp ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ luân chuyển vốn lưu động nhanh hay chậm và tác động đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung, vốn lưu động nói riêng. Trong những năm gần đây, vòng quay vốn lưu động của công ty đang có biến động tăng lên. Điều này cho thấy công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động của công ty đang có cải thiện, Vì thế công ty nên có biện pháp để tăng tốc độ luân chuyển vốn lên nữa.

- **Nội dung phương pháp**

Qua tổng kết đánh giá phải xác định được quy mô kinh doanh hiện tại và dự đoán được quy mô kinh doanh trong những năm tới một cách sát thực nhất.

Hàng quý phải cập nhật những thông tin sơ bộ về tình hình kinh doanh, về nguồn vốn động vận động cũng như các nguồn vốn đang ứ đọng để từ đó đưa ra giải pháp phù hợp trong công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động của công ty trong các khâu của hoạt động kinh doanh

Công ty nên phân công việc tính nhu cầu vốn lưu động cho từng đơn vị, từng tổ sản xuất và tổng hợp từng đơn vị, từng tổ để xác định nhu cầu vốn lưu động cho toàn bộ Công ty.

Dựa vào các phân loại vốn lưu động theo từng công đoạn, đồng thời căn cứ vào các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới từng khâu của quá trình sản xuất: Dự trữ vật tư sản xuất, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để tính nhu cầu vốn cho từng khâu sau đó sẽ tổng hợp được nhu cầu vốn cho cả kỳ.

Công ty nên tìm ra cách để kế hoạch hóa tốc độ luân chuyển vốn lưu động, tức tìm ra mọi cách để rút ngắn thời gian ở mỗi khâu mà vốn lưu động đi qua như trong khâu dự trữ, trong khâu sản xuất, trong khâu lưu thông. Đây là biện pháp quan trọng nhằm tăng nhanh vòng quay của vốn, để số vốn tham gia nhiều lần vào sản xuất. Để đạt được mục đích đó, mỗi khâu công ty phải tăng thanh tốc độ hoạt động sao cho ít ngày mà vẫn đạt hiệu quả. Khi tăng vòng quay của vốn lưu động thì nó sẽ tạo ra khả năng tiết kiệm vốn lưu động dưới hai hình thức là tiết kiệm tuyệt đối và tiết kiệm tương đối.

Việc dự đoán giúp công ty chủ động trong việc huy động vốn lưu động, sử dụng vốn tiết kiệm hiệu quả, tránh được tình trạng thừa thiếu vốn làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Công ty cần có kế hoạch cân đối giữa cung và cầu vốn lưu động trong từng năm, từng quý và từng tháng.

Xác định nhu cầu vốn lưu động trong từng khâu cụ thể: Khâu dự trữ, khâu sản xuất và khâu lưu thông

Không ngừng tìm tòi và áp dụng các tiến bộ khoa học về máy móc, công nghệ kỹ thuật trong hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý.

KẾT LUẬN

Trong cơ chế thị trường, nhu cầu về vốn lưu động là vô cùng to lớn, đòi hỏi doanh nghiệp phải huy động và sử dụng vốn lưu động sao cho có hiệu quả nhất để đạt được lợi nhuận cao nhất trong quá trình hoạt động kinh doanh. Nhận thức được tầm quan trọng của việc huy động và sử dụng vốn lưu động, qua thời gian tìm hiểu kết hợp những kiến thức đã học và thực tiễn doanh nghiệp cùng với sự hướng dẫn tận tình của các thầy cô giáo và công ty, em đã hoàn thành chuyên đề: **“Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Crystal Martin Việt Nam”**. Thông qua đề tài này, em đã hiểu rõ được những lý luận cơ bản về vốn lưu động, tìm hiểu tình hình hoạt động nói chung và tình hình sử dụng vốn lưu động nói riêng tại Công ty TNHH Crystak Martin Việt Nam, từ đó đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty.

Do trình độ và thời gian còn hạn chế, em không thể tránh khỏi những sai sót trong quá trình thực hiện, em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của công ty, của quý thầy cô và các bạn để bài báo cáo thực tập tốt nghiệp được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn giáo viên hướng dẫn – ThS Nguyễn Thị Tình và ban lãnh đạo Khoa quản trị kinh doanh trường Đại Học Quản Lý Và Công Nghệ Hải Phòng cùng Công ty TNHH Crystal Martin Việt Nam đã giúp đỡ chúng em trong suốt quá trình thực tập nghiệp vụ và viết nên đề tài này!

Em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Ánh, Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp: <https://luanvan1080.com/cac-chi-tieu-danh-gia-hieu-qua-su-dung-von-trong-doanh-nghiep.html>
2. Trần Khánh Linh, Luận văn sử dụng vốn lưu động: <https://www.slideshare.net/trongthuy3/luan-van-su-dung-von-luu-domg.html>
3. Lê Thị Thúy, Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp: <https://luanvan1080.com/cac-chi-tieu-danh-gia-hieu-qua-su-dung-von-trong-doanh-nghiep.html>
4. Nguyễn Trường Xuân, Mô hình Dupont: <https://pinetree.vn/post/20220128/mo-hinh-dupont-trong-phan-tich-kha-nang-sinh-loi-cua-doanh-nghiep/h.html>
5. Công ty TNHH Crystal Martin Viet Nam (2019, 2020, 2021) “*Báo cáo tài chính năm 2019, 2020, 2021: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo thu nhập; Bảng tổng hợp nhân sự; Bảng danh sách khách hàng và nhà cung cấp; Bảng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh*”.